

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9  
Mã chứng khoán SD9  
Mã số doanh nghiệp: 0100845515

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2023

## THÔNG BÁO MỜI HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023

Kính gửi: Quý vị cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 9 trân trọng kính mời Quý vị cổ đông SD9 tới dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 (ĐHĐCĐ):

1. Thời gian: 8h00 ngày 27 tháng 04 năm 2023.

2. Địa điểm: Trụ sở chính của Công ty

Địa chỉ: Hội Trường Tầng 9, Tòa Nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.

3. Thành phần tham dự Đại hội: Tất cả các cổ đông sở hữu cổ phần của SD9 theo danh sách do Trung tâm lưu ký chứng khoán chốt ngày 28/03/2023 hoặc những người được ủy quyền tham gia họp lệ.

4. Chương trình và tài liệu họp: Chương trình họp và các tài liệu họp ĐHĐCĐ được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty địa chỉ [www.songda9.com](http://www.songda9.com) tại Mục: Nhà Đầu Tư > Đại hội đồng cổ đông.

5. Quý cổ đông không đến dự Đại hội: Có thể ủy quyền cho người khác tham dự (Quý cổ đông tự lập giấy ủy quyền hoặc tham khảo mẫu ủy quyền đính kèm)

6. Quý cổ đông/người được ủy quyền đến dự đại hội xuất trình giấy tờ sau:  
(1) Thông báo mời họp; (2) CMND/hộ chiếu/ CCCD; Giấy ủy quyền ( bản gốc)

7. Thông tin liên hệ:

Trường hợp cần hỗ trợ thêm, Cổ đông vui lòng liên hệ với Công ty theo địa chỉ sau:

Ban tổ chức ĐHĐCĐ – Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Tòa Nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội

Email [contact@songda9.com](mailto:contact@songda9.com)

Điện thoại: 0243.7683746

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Trần Thế Quang

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ỦY QUYỀN

Dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023

Kính gửi: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

1. Người ủy quyền:

- Tên cổ đông:.....

GCNDN (Hộ chiếu/CCCD..... cấp ngày ...../...../..... tại.....

là cổ đông(hoặc đại diện pháp nhân của cổ đông):.....

Địa chỉ: .....

Số cổ phần sở hữu .....

2. Người nhận ủy quyền:

Họ và tên: .....

Số CCCD..... cấp ngày:..... Tại .....

hoặc Ủy quyền cho thành viên HĐQT Công ty SD9, có tên sau:

+ Ông Trần Thế Quang Chủ tịch HĐQT

+ Ông Nguyễn Hải Sơn TV HĐQT, Tổng giám đốc Công ty

Được thay mặt tôi tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 và được quyền biểu quyết đối với các vấn đề thuộc nội dung của Đại hội.

Giấy ủy quyền này chỉ có hiệu lực trong thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 27/04/2023.

NGƯỜI ỦY QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên)

..... ngày tháng năm 2023.

NGƯỜI ỦY QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên)

**CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**  
*(Tổ chức ngày 27/04/2023 tại Trụ sở Công ty cổ phần Sông Đà 9)*

| TT         | Thời gian                                   | Nội dung  |
|------------|---|---|
| <b>I</b>   | <b>Thủ tục, nghi thức tiến hành đại hội</b> |   |
|            | 8h ÷ 8h20                                   | - Đón tiếp cổ đông, kiểm tra tư cách cổ đông, phát tài liệu   |
|            | 8h20 ÷ 8h30                                 | - Báo cáo kết quả kiểm tra tư cách đại biểu, Khai mạc và giới thiệu đại biểu<br>- Mời Ban chủ tọa đại hội lên làm việc  |
| <b>II</b>  | <b>Nội dung chính của Đại hội</b>           |   |
|            | 8h30 ÷ 8h50                                 | - Ban Chủ tọa chỉ định Thư ký Đại hội và đề cử Ban Kiểm phiếu<br>- Thông qua chương trình của Đại hội<br>- Thông qua quy chế đại hội                            |
|            | 8h50 ÷ 10h00                                | Nội dung 1: Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022; kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023;  |
|            |   | Nội dung 2: Tờ trình của HĐQT về thông qua báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.  |
|            |   | Nội dung 3: Báo cáo hoạt động HĐQT năm 2022 và kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2023.  |
|            |   | Nội dung 4: Báo cáo của Ban Kiểm soát công ty năm 2022, chương trình hoạt động năm 2023.  |
|            |   | Nội dung 5: Tờ trình của Ban kiểm soát về phê duyệt danh sách đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023   |
|            |   | Nội dung 6: Tờ trình của HĐQT về phương án phân phối lợi nhuận và trả cổ tức năm 2022   |
|            |   | Nội dung 7: Tờ trình của HĐQT thông qua quyết toán tiền lương, thù lao HĐQT, BKS, Thư ký năm 2022; phương án chi trả lương, thù lao HĐQT, BKS, Thư ký năm 2023. |
|            | 10h00 ÷ 10h30                               | Đại hội Thảo luận<br>Phát biểu của Cổ đông lớn chi phối   |
|            | 10h30 ÷ 10h45                               | Biểu quyết thông qua các nội dung Đại hội   |
|            | 10h45 ÷ 11h00                               | Nghỉ giải lao   |
|            | 11h00 ÷ 11h10                               | Thông qua Biên bản kiểm phiếu các nội dung Đại hội  |
|            |   |   |
| <b>III</b> | <b>Tổng kết Đại hội</b>                     |   |
|            | 11h10 ÷ 11h20                               | Trình bày biên bản, nghị quyết đại hội, biểu quyết thông qua biên bản, nghị quyết đại hội   |
|            | 11h20 ÷ 11h30                               | Tuyên bố bế mạc đại hội   |

*Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2023*

**QUY CHẾ  
TỔ CHỨC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn Luật doanh nghiệp;
  - Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 9;
- Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần Sông Đà 9 năm 2023 được thực hiện theo quy chế sau đây:

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi áp dụng:**

1. Quy chế này áp dụng cho việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là Đại hội).
2. Quy chế này quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ của cổ đông, người được ủy quyền dự họp của cổ đông và các bên tham gia Đại hội, điều kiện, thủ tục tiến hành Đại hội.
3. Cổ đông, người được ủy quyền dự họp của cổ đông và các bên tham gia có trách nhiệm thực hiện theo các quy định tại Quy chế này.

**Điều 2. Mục tiêu**

- Đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tổ chức Đại hội được thành công và tuân thủ các quy định của Pháp luật.

**Chương II**

**QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN THAM GIA ĐẠI HỘI**

**Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông tham dự Đại hội**

1. Điều kiện tham dự họp Đại hội: Cổ đông sở hữu cổ phần của SD9 theo danh sách do Trung tâm lưu ký chứng khoán chốt ngày 28/03/2023 hoặc những người được ủy quyền tham gia họp lệ.
2. Quyền của cổ đông, đại diện ủy quyền của cổ đông khi tham dự họp Đại hội:

a. Được trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền cho người khác tham dự họp Đại hội bằng văn bản.

b. Được thảo luận và biểu quyết tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

c. Được Ban tổ chức thông báo nội dung, chương trình Đại hội và các tài liệu kèm theo.

d. Mỗi cổ đông hoặc người được ủy quyền của cổ đông dự họp khi tới tham dự Đại hội được nhận **Phiếu biểu quyết** sau khi đăng ký tham dự Đại hội với Ban tổ chức Đại hội.

e. Cổ đông, người được ủy quyền của cổ đông dự họp đến muộn khi Đại hội chưa kết thúc có quyền đăng ký và tham gia biểu quyết ngay tại Đại hội đối với các vấn đề chưa biểu quyết, khi đó Chủ tọa không có trách nhiệm dừng Đại hội và hiệu lực của các lần biểu quyết đã tiến hành trước đó không bị ảnh hưởng.

3. Nghĩa vụ của cổ đông, đại diện ủy quyền của cổ đông khi tham dự họp Đại hội:

a. Cổ đông hay người được ủy quyền của cổ đông dự họp khi tham dự Đại hội phải xuất trình các giấy tờ theo quy định tại **Thông báo mời họp** và đăng ký tham dự Đại hội với Ban tổ chức Đại hội.

b. Ăn mặc lịch sự, ứng xử văn minh lịch sự, không gây mất trật tự.

c. Đăng ký phát biểu tại Đại hội theo Điều 12 của quy chế này, nội dung phát biểu trong phạm vi chương trình Đại hội.

d. Biểu quyết phù hợp với hướng dẫn của Ban tổ chức Đại hội và tuân thủ sự điều khiển của Chủ tọa Đại hội.

e. Không được có hành vi cản trở, gây rối trật tự làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

f. Không được gây rối, ngăn cản diễn biến bình thường trong Đại hội.

g. Tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa Đại hội.

h. Nghiêm túc chấp hành Quy chế này, tôn trọng kết quả làm việc tại Đại hội.

#### **Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Chủ tọa và Thư ký Đại hội**

1. Chủ tọa là Chủ tịch Hội đồng quản trị. Chủ tọa có thể chỉ định một số người là thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc lên bàn Chủ tọa để phối hợp điều khiển cuộc họp.

2. Quyết định của Chủ tọa về vấn đề trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội sẽ mang tính phán quyết cao nhất;

3. Chủ tọa tiến hành các công việc được cho là cần thiết để điều khiển Đại hội một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để Đại hội phản ánh được mong muốn của đa số cổ đông tham dự;

4. Không cần lấy ý kiến của Đại hội, bất cứ lúc nào Chủ tọa cũng có thể trì hoãn họp Đại hội đến một thời điểm khác (*phù hợp với quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty*) và tại một địa điểm khác do Chủ tọa quyết định nếu nhận thấy rằng:

a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b. Người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

5. Chủ tọa có quyền không trả lời hoặc chỉ ghi nhận các ý kiến đóng góp của cổ đông nếu các nội dung đóng góp, kiến nghị nằm ngoài nội dung xin ý kiến Đại hội.

6. Chủ tọa có quyền cắt ý kiến phát biểu của cổ đông khi cổ đông phát biểu quá thời gian quy định hoặc ý kiến nằm ngoài nội dung chương trình Đại hội, ý kiến trùng lặp.

7. Có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người có biểu hiện gây rối, không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, ngăn cản diễn biến bình thường của Đại hội.

8. Chủ tọa chỉ định Thư ký Đại hội lập biên bản Đại hội và thực hiện các công việc trợ giúp theo phân công của Chủ tọa.

#### **Điều 5 Quyền và nghĩa vụ của Ban tổ chức Đại hội .**

1. Ban tổ chức Đại hội gồm một (01) Trưởng Ban và một số thành viên do Hội đồng quản trị công ty quyết định thành lập để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ như sau:

a. Kiểm tra tư cách cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền đến dự họp: Yêu cầu cổ đông tham dự Đại hội xuất trình giấy tờ chứng minh tư cách như Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, thông báo mời họp, Giấy ủy quyền (đối với đại diện được ủy quyền);

b. Phát cho cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp **Phiếu biểu quyết** và các tài liệu họp liên quan khác;

c. Báo cáo trước Đại hội về kết quả kiểm tra tư cách cổ đông dự họp Đại hội tại thời điểm: Trước khi khai mạc Đại hội;

d. Thực hiện các công việc khác do Chủ tọa Đại hội phân công.

2. Ban tổ chức Đại hội có quyền thành lập bộ phận giúp việc để hoàn thành nhiệm vụ của Ban.

## **Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm phiếu**

1. Ban kiểm phiếu gồm một (01) Trưởng ban và một số thành viên do Chủ tọa đề nghị và được Đại hội biểu quyết thông qua;
2. Ban kiểm phiếu có nhiệm vụ hướng dẫn cách sử dụng **Phiếu biểu quyết** thể thức biểu quyết và tiến hành kiểm phiếu.
3. Lập biên bản kiểm phiếu và báo cáo trước Đại hội về kết quả kiểm phiếu;
4. Ban kiểm phiếu có quyền thành lập bộ phận giúp việc để hoàn thành nhiệm vụ của Ban;
5. Ban kiểm phiếu chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của kết quả kiểm phiếu đã công bố.

## **Chương III**

### **THỂ THỨC TIẾN HÀNH ĐẠI HỘI**

#### **Điều 7. Điều kiện tiến hành Đại hội**

1. Đại hội được tiến hành khi có số cổ đông tham dự trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo danh sách cổ đông được lập tại thời điểm chốt danh sách cổ đông tham dự Đại hội ngày 28/03/2023.
2. Trường hợp Đại hội không đủ điều kiện tiến hành theo quy định trên đây thì việc triệu tập và tiến hành Đại hội lần 2 sẽ được tiến hành theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

#### **Điều 8. Tiến hành Đại hội**

1. Đại hội sẽ diễn ra theo đúng trình tự nội dung chương trình đã được Đại hội thông qua.
2. Đại hội sẽ lần lượt thảo luận và thông qua các nội dung tại chương trình Đại hội theo hình thức biểu quyết như quy định tại Điều 11 của Quy chế này.
3. Đại hội bế mạc sau khi Nghị quyết, Biên bản Đại hội được thông qua.

#### **Điều 9. Thông qua quyết định của Đại hội**

1. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua theo quy định tại Điều lệ Công ty và thể lệ Biểu quyết, Kiểm phiếu được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
2. Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền đến dự họp thực hiện biểu quyết để **tán thành, không tán thành hoặc không có ý kiến** đối với những vấn đề thông qua trong Đại hội.

#### **Điều 10. Phiếu biểu quyết**

1. **Phiếu biểu quyết** phải đóng dấu treo của Công ty do Ban tổ chức Đại hội phát cho các cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông tham dự cuộc họp.

2. Giá trị biểu quyết của **Phiếu biểu quyết** tương ứng với số cổ phần có quyền biểu quyết mà cổ đông đó sở hữu hoặc đại diện theo ủy quyền đăng ký tham dự họp Đại hội.

### **Điều 11. Thể thức biểu quyết thông qua các quyết định tại Đại hội**

1. Việc biểu quyết các nội dung không ghi trong Phiếu biểu quyết được thực hiện bằng hình thức biểu quyết trực tiếp bằng giơ tay tại Đại hội.

2. Biểu quyết thông qua các nội dung Đại hội được ghi trong Phiếu biểu quyết sẽ được cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông biểu quyết bằng việc đưa ra duy nhất một phương án như tán thành hoặc không tán thành hoặc không có ý kiến đối với từng nội dung cần lấy ý kiến và được cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông ký xác nhận và cho vào hòm phiếu.

3. Tính hợp lệ của **Phiếu biểu quyết**:

a. **Phiếu biểu quyết hợp lệ**:

- Là **Phiếu biểu quyết** do Ban tổ chức Đại hội phát ra, có dấu treo của Công ty;

- **Phiếu biểu quyết** không bị rách, tẩy xóa, cạo sửa.

b. **Phiếu biểu quyết không hợp lệ**:

- **Phiếu biểu quyết** không phải do Ban tổ chức Đại hội phát ra;

- **Phiếu biểu quyết** không có dấu treo của Công ty;

- **Phiếu biểu quyết** bị rách, gạch, tẩy xóa, sửa chữa;

- **Phiếu biểu quyết** không đánh dấu phương án nào;

- **Phiếu biểu quyết** đánh dấu từ 2 phương án trở lên;

4. Cách tính kết quả nội dung biểu quyết: Số cổ phần biểu quyết **chia cho** số cổ phần tham dự đại hội (*chia cho số phiếu phát ra tương ứng với số cổ phần*)

**Điều 12. Quy định về kiểm phiếu đối với hình thức biểu quyết bằng bỏ phiếu:**

1. Ban kiểm phiếu thực hiện việc kiểm phiếu theo quy định sau:

a. Ban kiểm phiếu làm việc trong 1 phòng hoặc khu vực riêng dưới sự giám sát của HĐQT công ty.

b. Ban kiểm phiếu có thể sử dụng các phương tiện kỹ thuật điện tử trong việc kiểm phiếu và sử dụng thành viên giúp việc khi cần thiết.

c. Kiểm tra lần lượt từng phiếu biểu quyết và ghi kết quả kiểm phiếu.

d. Niêm phong toàn bộ phiếu biểu quyết, bàn giao lại cho HĐQT.

2. Lập và công bố kết quả kiểm phiếu:

a. Sau khi kiểm phiếu xong, Ban kiểm phiếu phải lập Biên bản kiểm phiếu.



b. Nội dung biên bản kiểm phiếu phải có đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều lệ công ty.

c. Biên bản kiểm phiếu phải có chữ ký của Trưởng ban Kiểm phiếu, Người đại diện theo pháp luật, Chủ tọa Đại hội và đại diện cổ đông.

### **Điều 13. Thảo luận và chất vấn tại Đại hội**

Căn cứ vào số lượng cổ đông tham dự Đại hội và thời lượng cho phép của Đại hội, Chủ tọa Đại hội có thể lựa chọn phương pháp điều khiển cuộc họp hợp lý nhất. Cổ đông tham dự Đại hội phát biểu ý kiến thảo luận, chất vấn bằng cách giơ tay đề nghị phát biểu và được sự đồng ý của Chủ tọa hoặc điền vào Phiếu câu hỏi gửi cho Ban chủ tọa.

Cổ đông phát biểu ngắn gọn và tập trung vào đúng nội dung trọng tâm cần trao đổi, phù hợp với chương trình Đại hội đã thông qua. Nội dung ý kiến đề xuất của cổ đông không liên quan đến vấn đề cá nhân hoặc vượt quá quyền hạn của doanh nghiệp. Chủ tọa có quyền nhắc nhở hoặc đề nghị cổ đông tập trung vào nội dung trọng tâm cần phát biểu để tiết kiệm thời gian và đảm bảo chất lượng thảo luận. Đại hội thống nhất tổng thời gian phát biểu của một cổ đông không quá 05 phút, nếu quá thời lượng này, Chủ tọa có thể yêu cầu cổ đông lập câu hỏi, kiến nghị bằng văn bản gửi tới Ban Thư ký và Ban chủ tọa sẽ trả lời bằng văn bản cho cổ đông trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được kiến nghị của cổ đông.

### **Điều 14. Biên bản Đại hội**

1. Nội dung Đại hội được lập thành Biên bản. Chủ tọa và Thư ký Đại hội chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của Biên bản Đại hội.

2. Biên bản Đại hội phải được công bố trước Đại hội và được Đại hội thông qua trước khi bế mạc Đại hội.

3. Biên bản Đại hội, Biên bản kiểm tra tư cách cổ đông, Biên bản kiểm phiếu và các tài liệu khác ghi nhận diễn biến, kết quả của Đại hội phải được lưu trữ tại Trụ sở chính của Công ty.

4. Biên bản Đại hội là cơ sở để đưa ra Nghị quyết Đại hội.

### **Điều 15. Nghị quyết Đại hội**

Căn cứ kết quả tại Đại hội, Chủ tọa ra Nghị quyết Đại hội về các vấn đề đã được Đại hội thông qua. Nghị quyết của Đại hội phải được đọc tại Đại hội để các cổ đông thông qua và công bố trên website của Công ty trong vòng 24h kể từ khi Đại hội bế mạc.

### **Điều 16. Hiệu lực thi hành**

Quy chế này gồm 16 điều, được đọc công khai tại đại hội và có hiệu lực thi hành ngay sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 biểu quyết thông qua.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH



Trần Thế Quang

Số: /2023/BB-SD9- ĐHĐCĐ

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

**( Dự thảo) BIÊN BẢN HỌP**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Hôm nay, ngày 27 tháng 04 năm 2023, tại Hội trường tầng 9, tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội diễn ra cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 (sau đây gọi tắt là ĐHĐCĐ) của Công ty cổ phần Sông Đà 9 - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100845515.

**I. Thành phần tham dự và tính hợp pháp, hợp lệ của ĐHĐCĐ**

**1. Thành phần tham dự:**

- Tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ: Số cổ đông và đại diện theo ủy quyền của các cổ đông tham dự Đại hội tính đến thời điểm 08<sup>h</sup>30 ngày 27/04/2023 là cổ đông, nắm giữ cổ phần chiếm % vốn điều lệ của Công ty.

**2. Tính hợp pháp và hợp lệ của Đại hội:**

Căn cứ khoản 1 điều 145 Luật Doanh nghiệp cuộc họp ĐHĐCĐ đã hợp pháp và đủ điều kiện để tiến hành.

- Số cổ đông tính đến thời điểm bỏ phiếu là cổ đông nắm giữ cổ phần chiếm % vốn điều lệ của Công ty.

**II. Nội dung và chương trình Đại hội**

1. Thông qua báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch SXKD 2022; kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023.

2. Tờ trình báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022 của kiểm toán độc lập.

3. Thông qua báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2022, kế hoạch chương trình công tác năm 2023 của HĐQT Công ty.

4. Thông qua báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2022, kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát năm 2023.

5. Tờ trình đề xuất lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023 và ủy quyền HĐQT lựa chọn đơn vị kiểm toán.

6. Tờ trình Thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2022.

7. Tờ trình Thông qua Báo cáo quyết toán tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký công ty năm 2022; phương án trả lương, thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, thư ký công ty năm 2023.

8. Thảo luận tại Đại hội.
9. Thông qua Biên bản, Nghị quyết ĐHĐCĐ

**III. Diễn Biến Đại Hội:**

**A. Thủ tục tiến hành cuộc họp ĐHĐCĐ:**

1. Ban kiểm tra tư cách cổ đông báo cáo trước Đại hội về tình hình cổ đông tham dự Đại hội và điều kiện tiến hành Đại hội.
2. Ban tổ chức tuyên bố lý do và giới thiệu đại biểu tham dự.
3. Ban tổ chức giới thiệu Ban chủ tọa gồm:

|                      |                 |                   |
|----------------------|-----------------|-------------------|
| - Ông Trần Thế Quang | - Chủ tịch HĐQT | - Chủ tọa Đại hội |
| - Ông Nguyễn Hải Sơn | - TVHĐQT – TGD  | - Thành viên      |
| - Ông .....          | - TVHĐQT        | - Thành viên      |

*Thành phần Ban chủ tọa được ĐHĐCĐ thống nhất thông qua bằng hình thức giơ tay tại Đại hội – đạt tỷ lệ 100% đồng ý.*

4. Chủ tọa Đại hội chỉ định Ban thư ký Đại hội gồm

|   |   |              |
|---|---|--------------|
| - | - | - Trưởng ban |
| - | - | - Thành viên |

5. Chủ tọa Đại hội đề cử Ban kiểm phiếu như sau:

|   |   |              |
|---|---|--------------|
| - | - | - Trưởng ban |
| - | - | - Thành viên |
| - | - | - Thành viên |
| - | - | - Thành viên |
| - | - | - Thành viên |
| - | - | - Thành viên |

*Thành phần Ban kiểm phiếu được ĐHĐCĐ thống nhất thông qua bằng hình thức giơ tay tại Đại hội – đạt tỷ lệ 100%.*

6. Ban chủ tọa báo cáo Chương trình và Quy chế tổ chức đại hội.

Ông ..... – thành viên HĐQT báo cáo trước Đại hội Chương trình Đại hội và Quy chế tổ chức ĐHĐCĐ thường niên Công ty cổ phần Sông Đà 9 năm 2023 và được ĐHĐCĐ thống nhất thông qua bằng hình thức giơ tay tại Đại hội – đạt tỷ lệ .....% .

## **B. Các nội dung trình ĐHĐCĐ thông qua:**

1. Ông Nguyễn Hải Sơn – Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc công ty trình bày báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022; báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022 của kiểm toán độc lập; kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023.

2. Ông Trần Thế Quang - Chủ tịch HĐQT báo cáo trình ĐHĐCĐ hoạt động HĐQT năm 2022 và kế hoạch, chương trình công tác của HĐQT năm 2023.

3. Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Trưởng ban Kiểm soát công ty báo cáo trình ĐHĐCĐ thông qua:

3.1. Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát công ty năm 2022, kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát năm 2023;

3.2. Tờ trình ĐHĐCĐ lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty năm 2023.

4. Ông ..... - Thành viên Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc công ty báo cáo trình ĐHĐCĐ thông qua:

4.1. Phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2022;

4.2. Quyết toán tiền lương và thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Thư ký năm 2022; phương án chi trả lương và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký năm 2023;

## **C. Các ý kiến thảo luận tại Đại hội:**

- .....

## **D. Kết quả biểu quyết các nội dung trình ĐHĐCĐ**

Sau phần thảo luận, Ban kiểm phiếu công bố kết quả kiểm phiếu.

**1. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022; kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023.** Như báo cáo và tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông năm 2023.

**Phương thức biểu quyết:** Biểu quyết bằng Phiếu biểu quyết.

### **Kết quả biểu quyết:**

➤ Số phiếu hợp lệ: .... phiếu tương ứng với ..... chiếm .....% cổ phần tham dự Đại hội

➤ Số phiếu không hợp lệ: ..... phiếu.

- Số phiếu tán thành: ..... phiếu tương ứng với ..... chiếm ..... cổ phần tham dự Đại hội

- Số phiếu không tán thành: .... phiếu.

- Số phiếu không có ý kiến: .... phiếu

**2. Tờ trình kết quả báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty kiểm toán độc lập.** Như báo cáo và tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông năm 2023.

**Phương thức biểu quyết:** Biểu quyết bằng Phiếu biểu quyết.

### **Kết quả biểu quyết:**

- Số phiếu hợp lệ: .... phiếu tương ứng với .....chiếm .....% cổ phần tham dự Đại hội
- Số phiếu không hợp lệ: ..... phiếu.
- Số phiếu tán thành:.....phiếu tương ứng với .....chiếm ..... cổ phần tham dự Đại hội
- Số phiếu không tán thành: .... phiếu.
- Số phiếu không có ý kiến: .... phiếu

**3. Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2022; kế hoạch chương trình công tác của Hội đồng quản trị Công ty năm 2023.** Như báo cáo và tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông năm 2023.

**Phương thức biểu quyết:** Biểu quyết bằng Phiếu biểu quyết.

### **Kết quả biểu quyết:**

- Số phiếu hợp lệ: .... phiếu tương ứng với .....chiếm .....% cổ phần tham dự Đại hội
- Số phiếu không hợp lệ: ..... phiếu.
- Số phiếu tán thành:.....phiếu tương ứng với .....chiếm ..... cổ phần tham dự Đại hội
- Số phiếu không tán thành: .... phiếu.
- Số phiếu không có ý kiến: .... phiếu

**4. Báo cáo của Ban kiểm soát Công ty năm 2022; kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát Công ty năm 2023.** Như báo cáo và tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông năm 2023.

**Phương thức biểu quyết:** Biểu quyết bằng Phiếu biểu quyết.

- Số phiếu hợp lệ: .... phiếu tương ứng với .....chiếm .....% cổ phần tham dự Đại hội
- Số phiếu không hợp lệ: ..... phiếu.
- Số phiếu tán thành:.....phiếu tương ứng với .....chiếm ..... cổ phần tham dự Đại hội
- Số phiếu không tán thành: .... phiếu.
- Số phiếu không có ý kiến: .... phiếu

**5. Thông qua lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023 và ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023.** Như báo cáo và tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông năm 2023.

**Phương thức biểu quyết:** Biểu quyết bằng Phiếu biểu quyết.

### **Kết quả biểu quyết:**

➤ Số phiếu hợp lệ: .... phiếu tương ứng với .....chiếm .....% cổ phần tham dự Đại hội

➤ Số phiếu không hợp lệ: ..... phiếu.

- Số phiếu tán thành:.....phiếu tương ứng với .....chiếm ..... cổ phần tham dự Đại hội

- Số phiếu không tán thành: .... phiếu.

- Số phiếu không có ý kiến: .... phiếu

**6. Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2022.** Như báo cáo và tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông năm 2023.

**Phương thức biểu quyết:** Biểu quyết bằng Phiếu biểu quyết. .

**Kết quả biểu quyết:**

➤ Số phiếu hợp lệ: .... phiếu tương ứng với .....chiếm .....% cổ phần tham dự Đại hội

➤ Số phiếu không hợp lệ: ..... phiếu.

- Số phiếu tán thành:.....phiếu tương ứng với .....chiếm ..... cổ phần tham dự Đại hội

- Số phiếu không tán thành: .... phiếu.

- Số phiếu không có ý kiến: .... phiếu

**7. Báo cáo quyết toán tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký năm 2022; phương án trả lương, thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, thư ký năm 2023.** Như báo cáo và tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông năm 2023.

**Phương thức biểu quyết:** Biểu quyết bằng Phiếu biểu quyết. .

**Kết quả biểu quyết:**

➤ Số phiếu hợp lệ: .... phiếu tương ứng với .....chiếm .....% cổ phần tham dự Đại hội

➤ Số phiếu không hợp lệ: ..... phiếu.

- Số phiếu tán thành:.....phiếu tương ứng với .....chiếm ..... cổ phần tham dự Đại hội

- Số phiếu không tán thành: .... phiếu.

- Số phiếu không có ý kiến: .... phiếu

**E. Bà .....** thông qua toàn văn Biên bản và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023.

Biên bản được lập xong vào hồi 10<sup>h</sup>30 phút cùng ngày, toàn văn Biên bản và Nghị quyết được thông qua trước Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 và

được Đại hội đồng cổ đông thông qua đạt .....% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội.

**TM ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
ĐOÀN CHỦ TỊCH**

**THƯ KÝ ĐẠI HỘI**



Số /2023/NQ-ĐHĐCĐ

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2023

**(Dự thảo) NGHỊ QUYẾT**

**Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2023**

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và các Nghị định hướng dẫn Luật Doanh nghiệp;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 9;
- Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/BB/ĐHĐCĐ của Đại hội Đồng cổ đông thường niên của Công ty cổ phần Sông Đà 9 năm 2023 ngày 27/04/2023,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần Sông Đà 9 năm 2023 thống nhất biểu quyết thông qua các nội dung sau:

**1. Thông qua báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022, báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022 của công ty kiểm toán độc lập; kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023.**

**1.1 Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022:**

- Tổng giá trị SXKD : 464/KH 634 tỷ đồng đạt 73% KH năm
- Tổng doanh thu : 475/KH 579 tỷ đồng đạt 82% KH năm
- Lợi nhuận trước thuế : 10,5 /KH 10 tỷ đồng đạt 105% KH năm
- Lợi nhuận sau thuế : 10,227/ KH 9,6 tỷ đồng đạt 106,5% KH năm
- Nộp ngân sách : 41/KH 42 tỷ đồng đạt 98% KH năm
- Thu nhập bình quân : 11,3 trđ/KH 11,7 trđ/ng/tháng đạt 97% KH.
- Chi trả cổ tức : 2,5%/KH 2,5% đạt 100% KH năm.

**1.2 Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023**

- Giá trị sản xuất kinh doanh : 486 tỷ đồng;
- Doanh thu : 489 tỷ đồng;
- Lợi nhuận trước thuế : 12,5 tỷ đồng;
- Nộp ngân sách : 41 tỷ đồng;
- Tỷ lệ cổ tức : 2,5%

Chi tiết như báo cáo và tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông.

**1.3 Thông qua báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022 của công ty kiểm toán độc lập.** Như báo cáo và tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông năm 2023.

**2. Thông qua báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2022; kế hoạch chương trình công tác của Hội đồng quản trị Công ty năm 2023:** Như báo cáo và tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông năm 2023.

**3. Thông qua báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát Công ty năm 2022; kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát Công ty năm 2023:** Như báo cáo và tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông năm 2023

**4. Thông qua lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023:**

Đại Hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn 1 trong 5 đơn vị kiểm toán độc lập để kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty năm 2023 bao gồm: .....

**5. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2022**

| TT | Nội dung   | Số tiền ( đồng) |
|----|--|-----------------|
| 1  | Lợi nhuận trước thuế                               | 10,485,500,445  |
| 2  | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                         | 261,015,674     |
| 3  | Lợi nhuận sau thuế (4=1-2-3)                       | 10,224,484,771  |
| 4  | Lợi nhuận năm trước chuyển sang                    | 1,235,045,048   |
| 5  | Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (10% LN phân phối) | 1,022,448,477   |
| 6  | Lợi nhuận chia cổ tức 2,5% (83,7%LN phân phối)     | 8,558,500,000   |
| 8  | Tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền                        | 2,5%            |
| 10 | Lợi nhuận còn lại sau khi phân phối                | 1,878,581,342   |

**6. Thông qua báo cáo chi trả tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Thư ký năm 2022; phương án trả lương, thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, Thư ký năm 2023.**

6.1. Tổng mức chi trả tiền lương và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký Công ty năm 2022: 977.054.400 đồng tương đương 100,52% KH , mức chi trả thực hiện theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 đã thông qua.

6.2. Chi trả lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty năm 2023:

| TT | Chức danh                       | Mức thù lao/tháng (đồng) | Mức lương/tháng (đồng) |
|----|---------------------------------|--------------------------|------------------------|
| 1  | Chủ tịch HĐQT chuyên trách      |                          | 45.000.000             |
| 2  | TB Kiểm soát không chuyên trách | 7.000.000                |                        |
| 3  | Thành viên Hội đồng quản trị    | 5.000.000                |                        |
| 4  | Thành viên Ban Kiểm soát        | 3.000.000                |                        |
| 5  | Thư ký công ty                  | 3.000.000                |                        |

- Lợi nhuận thực hiện bằng lợi nhuận kế hoạch thì mức tiền lương, thù lao thực hiện được xác định bằng mức tiền lương, thù lao kế hoạch như trên.

- Lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch thì cứ 1% lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch, mức tiền lương, thù lao tính thêm tối đa bằng 2%, nhưng không quá 20%.

- Trường hợp lợi nhuận thực hiện thấp hơn lợi nhuận kế hoạch thì cứ 1% lợi nhuận thực hiện giảm so với kế hoạch, mức tiền lương, thù lao giảm trừ bằng 1% so với mức tiền lương, thù lao kế hoạch. Mức lương, thù lao thấp nhất không thấp hơn 70% lương, thù lao kế hoạch

**Điều 2.** Đại hội đồng cổ đông Công ty giao cho Hội đồng quản trị công ty chỉ đạo thực hiện các nội dung trên theo đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ tổ chức & hoạt động của công ty.

**Điều 3.** Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Trưởng phòng nghiệp vụ công ty, Giám đốc các đơn vị trực thuộc căn cứ quyết nghị thực hiện./

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CHỦ TỌA ĐẠI HỘI**

**Nơi nhận:**

- UBCK NN, SGDCCKHN;
- Cổ đông công ty;
- Như điều 3;
- Lưu HĐQT, TCNS.

*Trần Thế Quang*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023**

**PHIẾU BIỂU QUYẾT**

Họ và tên cổ đông: .....

Số cổ phần sở hữu: .....

| STT | Nội dung biểu quyết tại Đại hội   | Tán thành | Không tán thành | Không có ý kiến |
|-----|---|-----------|-----------------|-----------------|
| 1.  | Tờ trình của Hội đồng quản trị về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022; kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023.  |           |                 |                 |
| 2.  | Tờ trình của HĐQT về thông qua báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.  |           |                 |                 |
| 3.  | Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2022; kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2023.  |           |                 |                 |
| 4.  | Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2022; kế hoạch hoạt động năm 2023.  |           |                 |                 |
| 5.  | Tờ trình đề xuất danh sách Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023 và ủy quyền HĐQT lựa chọn một trong các đơn vị kiểm toán thuộc danh sách được Bộ tài chính chấp thuận |           |                 |                 |
| 6.  | Tờ trình phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2022.   |           |                 |                 |
| 7.  | Tờ trình báo cáo quyết toán lương thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký công ty năm 2022; kế hoạch lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký công ty năm 2023.         |           |                 |                 |

**Hướng dẫn biểu quyết**

- Cổ đông biểu quyết bằng cách lựa chọn MỘT trong các phương án: Tán thành, Không tán thành, Không có ý kiến cho từng nội dung biểu quyết. Cổ đông biểu quyết phương án nào thì đánh dấu X vào phương án đó.

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2023

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ SXKD NĂM 2022**  
**KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2023**

**PHẦN THỨ NHẤT**  
**KIỂM ĐIỂM TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2022**

**I. Kết quả thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022:**

**1. Các chỉ tiêu chủ yếu:**

- **Tổng giá trị SXKD:** Công ty mẹ ( SD 9 ) đạt 464 tỷ/634 tỷ đạt 73% KH năm. Toàn tổ hợp ( SD9 + Nậm Mu ) đạt 658,5 tỷ/810 tỷ đạt 81% KH năm
- **Doanh thu:** Công ty mẹ đạt 475 tỷ/579 tỷ đạt 82% KH năm. Toàn tổ hợp đạt 653 tỷ/739 tỷ đạt 88% KH năm.
- **Lợi nhuận trước thuế:** Công ty mẹ đạt 10,5 tỷ/10 tỷ đạt 105% KH năm. Toàn tổ hợp đạt 81,7 tỷ/75,7 tỷ đạt 108% KH năm.
- **Nộp Ngân sách:** Công ty mẹ đạt 40,9 tỷ/41,6 tỷ đạt 98% KH năm. Toàn tổ hợp đạt 87,7 tỷ/87,5 tỷ đạt 100% KH năm.
- **Thu nhập bình quân:** Toàn tổ hợp đạt 11,4 triệu đồng/người/tháng/KH 11,6 triệu đồng/người/tháng đạt 98% KH năm

| TT | Nội dung                | ĐVT               | Kế hoạch năm 2022 |        |         | Thực hiện năm 2022 |        |         | Tỷ lệ hoàn thành (%) |        |         |
|----|-------------------------|-------------------|-------------------|--------|---------|--------------------|--------|---------|----------------------|--------|---------|
|    |                         |                   | Tổ hợp            | Cty mẹ | Cty con | Tổ hợp             | Cty mẹ | Cty con | Tổ hợp               | Cty mẹ | Cty con |
| 1  | Tổng giá trị SXKD       | 10 <sup>9</sup> đ | 810               | 634    | 176     | 658                | 464    | 194     | 81                   | 73     | 110     |
| 2  | Doanh thu               | “                 | 739               | 579    | 160     | 653                | 475    | 178     | 88                   | 82     | 111     |
| 3  | Tiền về tài khoản       | “                 | 728               | 555    | 173     | 761                | 540    | 221     | 105                  | 97     | 128     |
| 4  | Nộp Ngân sách           | “                 | 87                | 42     | 46      | 88                 | 41     | 47      | 102                  | 98     | 102     |
| 5  | Lợi nhuận trước thuế    | “                 | 75,7              | 10     | 65,7    | 81,7               | 10,5   | 71,2    | 108                  | 105    | 108     |
| 6  | Tỷ lệ cổ tức            |                   |                   | 2,5    | 22      |                    | 2,5    | 22      |                      | 100    | 100     |
| 7  | Thu nhập bq CBCNV/tháng | “                 | 11,6              | 11,7   | 11,4    | 11,4               | 11,3   | 11,8    | 98                   | 97     | 104     |

## II.Đánh giá chung về thực hiện các chỉ tiêu SXKD năm 2022:

### 1. Kết quả thực hiện khối lượng chủ yếu:

| TT | Nội dung             | ĐVT                | Năm 2022  |           |     |
|----|----------------------|--------------------|-----------|-----------|-----|
|    |                      |                    | Thực hiện | Kế hoạch  | %HT |
| 1  | Bê tông CVC          | m <sup>3</sup>     | 30.227    | 29.048    | 104 |
| 2  | Đào đất đá           | m <sup>3</sup>     | 284.124   | 1.753.858 | 16  |
| 3  | Đắp đất đá           | m <sup>3</sup>     | 35.379    | 473.116   | 7   |
| 4  | Gia cố bằng cọc BTCT | m                  | 21.177    | 33.954    | 62  |
| 5  | Sản lượng điện       | 10 <sup>6</sup> kw | 330       | 279       | 118 |

### 2. Kết quả thực hiện sản lượng các công trình:

| STT | Công trình  | Thực hiện<br>(tỷ đồng) | Kế hoạch<br>(tỷ đồng) | %HT |
|-----|---|------------------------|-----------------------|-----|
| 1   | Dự án Pa Ke   | 25                     | 15,7                  | 159 |
| 2   | Gói F2 Cải tạo kênh   | 64                     | 170                   | 38  |
| 3   | Hồ chứa nước Cảnh Tạng  | 35,4                   | 17,8                  | 198 |
| 4   | Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá<br>(Gói 3+4)                            | 5,2                    | 70,4                  | 7   |
| 5   | Công trình Hòa Liên   | 57,7                   | 59,4                  | 97  |
| 6   | Thanh Thái Sơn La   | 5,9                    | 10                    | 59  |
| 7   | Công trình Hương Điền   | 13,9                   | 15,4                  | 90  |
| 8   | Sản xuất điện Pake + Nậm Khánh  | 203                    | 170                   | 119 |
| 9   | Sản xuất điện Nậm Mu  | 194                    | 176                   | 110 |
| 10  | Kinh doanh nhà, cho thuê XMTM, hoạt<br>động tài chính và hoạt động khác | 52                     | 31                    | 169 |

### 3. Kết quả thực hiện các mục tiêu tiến độ:

#### 3.1. Dự án Pake:

- Đã hoàn thành toàn bộ thủ tục và cấp Giấy CNQSDĐ khu vực lòng hồ và đường dây 110KV trong quý I/2022
- Hoàn thành xây dựng, bàn giao nhà làm việc, nhà ở, bảo vệ. đang hoàn thiện cảnh quan quanh nhà máy
- Đảm bảo giao thông trong công trường, thanh thải lòng sông đảm bảo phát điện an toàn hiệu quả.
- Hoàn thành thi công ngăn lộ mở rộng trạm 110Kv huyện Xín Mần - Hà Giang.

#### 3.2. Gói thầu F2 - Cải tạo kênh:

- + Hoàn thành 21.177md/48.415md cọc BTCT gia cố bờ kênh, đạt 44% KH năm.
- + Hoàn thành 4.483m<sup>3</sup>/8.510m<sup>3</sup> bê tông CVC các loại, đạt 53%KH năm.

- + Thi công cừ Larsen đạt 30.105md/61.016md, đạt 49% KH năm.
  - + Hoàn thiện lát vỉa hè, rào chắn toàn bộ bờ trái, và 1 phần bờ phải kênh Tàu hũ, kênh ngang số 3.
- Lũy kế đến hết năm 2022 đạt 80% khối lượng thi công phần đóng cọc, gia cố, cảnh quan của gói thầu

**\* Nguyên nhân không hoàn thành kế hoạch:**

- + Vướng mắc việc Di dời viển thông đường Bình Đông từ trạm buýt đường thủy đến cầu kênh Ngang số 2 và 1 số điểm xung đột cầu đi, bộ, trạm buýt đường thủy
- + Công tác đóng cọc SW400, D500, D600 vướng mắc mặt bằng khu nhà cô, thi công dưới đường điện cao thế 110KV gặp khó khăn, cung cấp cọc nhà thầu phụ chưa kịp thời.

**3.3. Hồ chứa nước Cánh Tạng:**

- + Hoàn thành 89% khối lượng thi công bê tông đập chính 2.476m<sup>3</sup>/2.790m<sup>3</sup>.
- + Hoàn thành 97% khối lượng thi công bê tông đầu tràn 7.700m<sup>3</sup>/7.922m<sup>3</sup>.
- + Đạt 44% khối lượng thi công bê tông gia cố mái đập tràn 558m<sup>3</sup>/1.280m<sup>3</sup>.

**\* Nguyên nhân không hoàn thành kế hoạch:**

- Hạng mục đập chính vướng mắc mặt bằng thi công do thay đổi mục tiêu chặn dòng của dự án.

**3.4. Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá (Gói 3+4):**

- + Không hoàn thành kế hoạch đề ra.

**\* Nguyên nhân không hoàn thành kế hoạch:**

- Công tác nghiệm thu bị kéo dài do sự phối hợp giữa BDH và các đội thi công chậm chễ. Công tác nội nghiệp làm hồ sơ nghiệm thu không đáp ứng được công tác thi công tại hiện trường.
- Công tác khảo sát, lập bản vẽ thi công, phê duyệt bản vẽ thi công bị kéo dài (trình tự thủ tục nhiều bước; có sự điều chỉnh so với TKKT; sự phối hợp giữa BDH, Nhà thầu phụ khảo sát, Nhà thầu phụ thiết kế còn gặp nhiều lúng túng).
- Quá trình xin cấp phép thi công gặp nhiều khó khăn do trong phạm vi thi công có nhiều đơn vị chủ quản khác nhau, hồ sơ xin cấp phép khác nhau.

**3.5. Công trình Hòa Liên:**

- + Hoàn thành 100% khối lượng tháo dỡ đê quai 9.134m<sup>3</sup>/9.134m<sup>3</sup>.
- + Hoàn thành 109% khối lượng bê tông CVC 4.860m<sup>3</sup>/4.452m<sup>3</sup>.
- + Hoàn thành 142% khối lượng khoan phụt, khoan chống thấm gia cố.
- + Hoàn thành cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công.
- + Hoàn thành toàn bộ hệ thống giám sát hồ chứa; hệ thống thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện.

Kết thúc năm 2022 đã hoàn thiện, nghiệm thu kỹ thuật công trình.

**3.6. Thanh thải thủy điện Sơn La**

- + Đào xúc đất các loại đạt 109.640m<sup>3</sup>/165.281m<sup>3</sup> đạt 66% KH năm.



+ Đào phá đá đạt 12.100m<sup>3</sup>/17.377m<sup>3</sup> đạt 70% KH năm.

\* *Nguyên nhân không hoàn thành kế hoạch:*

- Công trình tạm dừng thi công từ ngày 23/4/2022, ngày 29/4/2022 CĐT có văn bản tạm dừng thi công gói thầu do không thể bố trí dùng phát điện để tiến hành thi công.

### 3.7. Công trình Hương Điền

+ Hoàn thành công tác đào xúc đất các loại 76.205m<sup>3</sup>/76.205m<sup>3</sup>.

+ Hoàn thành lắp đặt lưới thép B40, 23.200m<sup>3</sup>/25.243m<sup>2</sup> đạt 92% KH.

+ Hoàn thành phun vẩy gia cố và khoan cắm neo gia cố.

Hoàn thành thi công và quyết toán công trình

## 4. Đánh giá chung các mặt quản lý:

### 4.1 Công tác Tài chính

- Đảm bảo cân đối nguồn tài chính cho công tác thi công, cân đối vay và trả nợ vay dài hạn, ngắn hạn các Ngân hàng, ko phát sinh nợ xấu

- Đã quyết toán các công trình do TCT Sông Đà làm tổng thầu và thanh toán được 1 phần công nợ với số tiền là 128 tỷ đồng, tiền thu vốn đa phần cân đối trả nợ ngắn hạn ngân hàng giảm dư nợ vay từ 391,5 tỷ xuống còn 282,9 tỷ đ ( giảm 108,6 tỷ )

- Hoàn thành công tác tái cấu trúc khoản vay và tái cấp hạn mức ngắn hạn mới đối với các ngân hàng.

- Công tác cơ cấu các khoản vay dài hạn : Hiện đang làm việc với BIDV Hà Đông để thực hiện cơ cấu lại khoản vay dài hạn dự án thủy điện Pake để bổ sung nguồn vốn còn thiếu của dự án .

- Hoàn thành 100% mục tiêu tiền về hàng tháng đề ra đối với các công trình đang thi công.

- Đã thực hiện lập, trình TCT Sông Đà đề án tái cấu trúc tài chính, tái cấu trúc Doanh nghiệp giai đoạn 2023-2027.

### 4.2 Công tác quản lý dự án Pake

- Vận hành an toàn, tận dụng tối đa nguồn nước, tập trung phát giờ cao điểm khi nguồn nước hạn chế và sản lượng đã đạt vượt kế hoạch đề ra đạt 119% KH năm.

- Thực hiện được 95% công tác quyết toán: Quyết toán xong 87/87 gói thầu xây lắp tự thực hiện; 04/04 gói thầu xây lắp thuê ngoài; 5/5 gói thầu thiết bị, chi phí tư vấn và chi phí khác 50/88 mục kiểm toán đang xem xét.

### 4.3 Công tác Tổ chức, nhân sự, công nghệ thông tin:

- Về công tác tổ chức, thực hiện chế độ chính sách cho NLĐ: Tăng cường công tác truyền thông chế độ, chính sách giúp người lao động nắm bắt và hiểu rõ quyền lợi, trách nhiệm cố gắng thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao.

- Bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của người lao động, thực hiện tốt chế độ cho NLĐ theo nội quy lao động và thỏa ước LĐ tập thể , công tác BHXH và tiền lương đã được chú trọng.

- Về công tác tuyển dụng, nghỉ việc: Trong năm 2022 tuyển dụng 14 người; nghỉ việc 94 người do sắp xếp lại nhân sự.
- Về Công nghệ thông tin: Đã ký thỏa thuận hợp tác chuyển đổi số, nâng cấp phần mềm SmartOffice, triển khai phần mềm quản lý nhân lực s.HRM.

#### 4.4 Công tác Kinh tế - Pháp chế

- Quyết toán xong các công trình: Lai Châu, Huội Quảng, Nậm Chiến, Sơn La, Hòa Na. Các công trình chưa hoàn thành quyết toán: Xekaman1, Xekaman 3, Nậm Theun1, Nhà Quốc hội.
- Hoàn thành công tác thu vốn các công trình được giao: Cánh Tạng, Sơn La.
- Làm việc với đại diện liên danh nhà thầu dự án Namtheun 1, thống nhất các khối lượng giá trị đã thực hiện chưa thu, khối lượng phát sinh, bồi thường do chấm dứt hợp đồng.
- Hoàn thành công tác báo cáo kế hoạch SXKD, tháng, quý, năm.
- Thương thảo, đàm phán và kiểm soát công tác hợp đồng trong toàn Công ty theo đúng quy định phân cấp quản lý hợp đồng của TCT, Công ty và pháp luật hiện hành.
- Xây dựng giá thành phục vụ công tác đấu thầu, khoán đội công trình.
- Báo cáo Quản trị rủi ro hợp đồng các gói thầu Công ty đang thi công hàng tuần, tháng, quý, năm.

#### 4.5 Công tác Kỹ thuật

- Đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trên các công trình, 100% các công trường không để xảy ra mất ATLĐ.
- Công tác nghiệm thu, thu vốn tại các công trình, dự án đạt kết quả cao như công trình Cánh Tạng đạt 110% KH, Pake, Hương Điền, Hòa Liên đạt 100%KH, riêng F2 đạt 44% do công trình chậm tiến độ, hoàn thành công tác quyết toán khối lượng tại Xekaman 1, Đắc My, Bản Lải, Tân Mỹ.
- Tiến độ thi công các công trình được đảm bảo, trong đó Hòa Liên, Cánh Tạng, Hương Điền đạt 95%KH, riêng các gói thầu hạ tầng đô thị còn chậm như F2, Gói 3+4 Yên Xá.

#### 4.6 Công tác Cơ giới

- Cân đối và điều chuyển XMTB bảo đảm năng lực thi công trên các công trường Hòa Liên, Cánh Tạng, Pake;
- Xây dựng kế hoạch sử dụng, mua sắm VTPT, VL hàng tháng, quý phục vụ nhu cầu thi công trên các công trình.
- Rà soát, lập hồ sơ trình Tổng Công ty xin thanh lý các TSCĐ hư hỏng nặng không có khả năng phục hồi, hiện tại hồ sơ đang trình TCT thông qua.
- Sắp xếp lại các kho toàn Công ty, tập trung XMTB tại 3 địa điểm chính phục vụ công tác quản lý và sửa chữa.
- Lập phương án sửa chữa, phục hồi đối với các XMTB còn hoạt động, kế hoạch sửa chữa đảm bảo từ 5-:-6 đây chuyển thi công cơ giới.

- Đẩy mạnh việc quản lý, cho thuê XMTB, giá trị cho thuê XMTB năm 2022 đạt 7,4 tỷ đồng.

#### 4.7 Công tác Đấu thầu

- Duy trì và củng cố các mối quan hệ tốt với các Chủ đầu tư quản lý các nguồn vốn nhà nước nhằm tiếp cận với các dự án mới đã nằm trong quy hoạch của Nhà nước; Tiếp thị, tìm kiếm, mở rộng dựa trên các mối quan hệ với Chủ đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam, khẳng định năng lực, thế mạnh của Sông Đà 9 tại các dự án hiện tại để có cơ hội tham gia vào các dự án mới; Duy trì và phát triển thị trường nước ngoài truyền thống tại CHDCND Lào.

#### 4.8 Công tác sản xuất công nghiệp:

- Đảm bảo an toàn quy trình vận hành các nhà máy thủy điện theo đúng quy định; các tổ máy hoạt động ổn định, liên tục, tận dụng tối đa nguồn nước, đảm bảo đẩy mạnh sản lượng đạt và vượt kế hoạch đề ra.

**PHẦN THỨ HAI**  
**KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2023**

**I. Kế hoạch SXKD năm 2023:**

**1. Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu.**

| TT | Nội dung   | ĐVT               | Kế hoạch SXKD năm 2023 |            |
|----|--|-------------------|------------------------|------------|
|    |  |                   | Tổ hợp                 | Công ty mẹ |
| 1  | Tổng giá trị SXKD  | 10 <sup>9</sup> đ | 664                    | 486        |
|    | <i>Trong đó:</i>   | “                 |                        |            |
| -  | Thủy điện Pake   | “                 | 28,5                   | 28,5       |
| -  | Gói F2 Cải tạo kênh                                      | “                 | 113,6                  | 113,6      |
| -  | Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá                          | “                 | 42                     | 42         |
| -  | Thanh Thái Sơn La  | “                 | 2,8                    | 2,8        |
| -  | Công trình dự kiến                                       | “                 | 70                     | 70         |
| -  | Giá trị sản xuất điện                                    | “                 | 357                    | 180        |
| -  | Cho thuê văn phòng, cho thuê XMTB và hoạt động tài chính |                   | 50                     | 49         |
| 2  | Doanh thu  | “                 | 651                    | 489        |
| 3  | Tiền về tài khoản  | “                 | 767                    | 590        |
| 4  | Nộp Ngân sách  | “                 | 86                     | 41         |
| 5  | Lợi nhuận trước thuế                                     | “                 | 78,8                   | 12,5       |
| 6  | Tỷ lệ cổ tức   | %                 |                        | 2,5        |
| 7  | Thu nhập bq CBCNV/tháng                                  | 10 <sup>6</sup> đ | 11,7                   | 11,4       |

(Có bảng chi tiết kèm theo: Biểu số KH-01, Biểu số KH-02, Biểu số TC-01)

**2. Khối lượng thi công chính:**

| TT | Nội dung                       | ĐVT                | Khối lượng năm 2023 |
|----|--------------------------------|--------------------|---------------------|
| 1  | Bê tông CVC                    | m <sup>3</sup>     | 27.771              |
| 2  | Đào đất đá                     | m <sup>3</sup>     | 480.217             |
| 3  | Đắp đất, đá, cát               | m <sup>3</sup>     | 298.238             |
| 4  | Gia cố bằng cọc BTCT           | m                  | 19.700              |
| 5  | Cống thoát nước (Yên Xá)       | m                  | 1.325               |
| 6  | Sản lượng điện Pake, Nậm Khánh | 10 <sup>6</sup> kw | 134                 |
| 7  | Sản xuất điện Nậm Mu           | 10 <sup>6</sup> kw | 145                 |

điều hành đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp sau khi cơ cấu lại công ty để phục hồi tăng trưởng.

#### **IV. Các giải pháp để hoàn thành nhiệm vụ trọng tâm năm 2023:**

##### **1. Công tác Tiếp thị đấu thầu, tìm kiếm việc làm**

- Tăng cường công tác tiếp thị đấu thầu, tìm kiếm việc làm, đặc biệt chú trọng đến các lĩnh vực như: đề kè sông biển, thủy điện vừa và nhỏ, các công trình có đập bê tông đầm lăn, dự án liên quan đến biến đổi khí hậu.
- Đối với thị trường trong nước: Duy trì mối quan hệ tốt với các Chủ đầu tư truyền thống, có tiềm lực tài chính tốt để có thể tiếp cận được các dự án mới ngay khi triển khai. Tận dụng và phát huy uy tín của Sông Đà 9 để tìm kiếm việc làm cho năm 2023 và các năm tiếp theo.
- Đối với thị trường Quốc tế: Thực hiện thu thập, nghiên cứu mở rộng thị trường tại Lào. Tiếp cận Chủ đầu tư truyền thống và tiềm năng để tìm kiếm dự án mới. Tiếp thị đấu thầu/chào giá làm thầu phụ các dự án của các đối tác Hàn Quốc.

- Mục tiêu đấu thầu công trình mới đạt từ 200 đến 300 tỷ đồng.

##### **2. Công tác tổ chức và đổi mới sắp xếp doanh nghiệp**

- Tiếp tục hoàn thiện, đánh giá những tồn tại của mô hình quản lý đang áp dụng để có các giải pháp kịp thời phù hợp với mô hình SXKD
- Ban hành kịp thời, đầy đủ các quy chế quản lý nội bộ phù hợp với mô hình quản lý thực tế và các thay đổi trong chính sách của Nhà nước.
- Xây dựng lại mô hình tổ chức phù hợp với quy mô ngành nghề giai đoạn 2023-2025 của Công ty.
- Cân đối nhu cầu nhân lực hiện có tại các công trình để thực hiện các giải pháp tuyển dụng, sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực tại các công trình, dự án.

##### **3. Các giải pháp Tài chính**

- Thực hiện cơ cấu lại các khoản đầu tư/tài sản của Công ty giai đoạn 2023-2027:
  - + Đối với các khoản đầu tư khác ra ngoài doanh nghiệp, cập nhật các quy định của pháp luật về hướng dẫn công tác thoái vốn để xây dựng phương án thoái vốn ngay khi đủ điều kiện thực hiện;
  - + Đối với các tài sản khác: Tiếp tục thực hiện các thủ tục để hoàn thành thanh lý các tài sản cố định hư hỏng, không sử dụng.
- Tiếp tục làm việc với các Ngân hàng tái cấu trúc khoản vay và tái cấp hạn mức. Trong đó:
  - + Làm việc với các ngân hàng để có cấu lại khoản vay, căn cứ kế hoạch ngắn hạn của tiền về để đàm phán kế hoạch chi trả các khoản lãi, nợ gốc đến hạn trong năm.
  - + Trên cơ sở các hợp đồng ký mới đàm phán với các ngân hàng hiện hữu để tái cấp hạn mức phục vụ thi công các công trình mới
  - + Thực hiện tái cấu trúc khoản vay dài hạn của dự án đầu tư.
- Bám sát, chủ động đơn đốc công tác thu vốn, tiền về các công trường, khẩn trương báo cáo và đề xuất giải quyết các vướng mắc để đảm bảo dòng tiền cho hoạt động SXKD. Phân công, giao trách nhiệm cụ thể cho từng cá nhân phụ trách công tác thu

### **3. Mục tiêu, tiến độ chủ yếu:**

#### **3.1. Thủy điện PaKe:**

- Thi công toàn bộ bê tông ốp mái gia cố trước 31/03/23.
- Hoàn thành bê tông hạ lưu tràn trước 28/02/23.
- Hoàn thành việc khoan thoát nước mái trước 31/03/23.
- Hoàn thành việc khoan, lắp đặt neo thép gia cố mái trước 15/03/23.
- Hoàn thành phun vữa gia cố loại 10cm, 5cm trước 30/04/23.

#### **3.2. Gói thầu F2 - Cải tạo kênh:**

- Thi công đóng cọc, gia cố bờ kè, cảnh quan xong trước 30/9/2003
- Nạo vét xong trước 31/12/2023

Mục tiêu : Hoàn thành bàn giao công trình trước 31/12/2023

#### **3.3. Công trình Yên Xá (gói 4):**

- Thi công phá dỡ, lắp đặt và hoàn trả tuyến cống Thanh Bình B xong trước tháng 10/2023; tuyến cống treo xong trước tháng 12/2023; tuyến Thanh Bình C đạt 70% tổng khối lượng từ HG41.0 đến HD41.3.
- Thi công hồ ga, giếng tách song song với tiến độ của tuyến cống.

#### **3.4. Thanh thải Sơn La**

- Hoàn thành công tác thi công trước 31/5/2023.

## **II. Các nhiệm vụ trọng tâm năm 2023:**

- Tiếp thị, tìm kiếm việc làm cho năm 2023 và các năm tiếp theo;
- Khai thác và quản lý có hiệu quả tài sản chiến lược của Công ty là các nhà máy thủy điện.
- Ứng dụng công nghệ mới trong quản lý và tổ chức thi công các công trình có tính kỹ thuật cao, đảm bảo sơ đồ chuyển đổi ngành nghề xấp lắp của công ty: đê kè, sông biển, thủy điện vừa và nhỏ và các công trình có đập bê tông đầm lăn, dự án liên quan đến biến đổi khí hậu.
- Cơ cấu lại khoản đầu tư tài chính/tài sản của Công ty: Thoái vốn tại các công ty có cổ phần vốn góp dưới 20% của Công ty cổ phần Sông Đà 9.
- Cân đối, thu xếp vốn kịp thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Mở rộng và xây dựng mối quan hệ với các tổ chức tín dụng để đảm bảo đa dạng về nguồn vốn với chi phí vay thấp.
- Xây dựng phương án chi tiết cho công tác thu hồi công nợ và giảm giá trị dở dang các công trình đã và đang thi công. Quản lý có hiệu quả và kiểm soát rủi ro các công trình mới.
- Đẩy mạnh công tác khoán quản trong đơn vị, công trình trên cơ sở phân tích, hạch toán.
- Xử lý các kho, xưởng tại các công trường không còn giá trị sử dụng để giảm chi phí kho bãi và các chi phí khác; không đầu tư dàn trải, giải quyết tồn kho.
- Nâng cao giá trị doanh nghiệp sau khi cơ cấu lại công ty; áp dụng công nghệ trong công tác quản lý điều hành. Xây dựng đội ngũ quản lý với năng lực lãnh đạo, quản lý

vốn, đơn đốc tiền về, cũng như khen thưởng kịp thời đối với các cá nhân, công trình có kết quả thu vốn, tiền về tốt. Đảm bảo hoàn thành kế hoạch tiền về tài khoản năm 2023 là 589 tỷ đồng.

- Thực hiện kiểm soát chi phí công trình theo kế hoạch giá thành đã được duyệt.

#### 4. Công tác Kỹ thuật

- Tăng cường công tác quản lý khối lượng, tiến độ, đặc biệt là công tác nghiệm thu, thu vốn tại các công trình.
- Tham gia cùng đơn vị, ban điều hành trong việc lập kế hoạch thi công các công trình, bố trí, giao việc cho nhân sự làm kỹ thuật bám sát mục tiêu tiến độ, đề xuất giải pháp tháo gỡ vướng mắc cho đơn vị thi công về mặt kỹ thuật; đảm bảo việc triển khai đúng kế hoạch đã phê duyệt. Tổ chức tốt bộ máy chỉ huy tại các công trường, đảm bảo đơn đốc, thực hiện và giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh xảy ra trên công trường, đảm bảo tiến độ thi công.
- Tăng cường công tác giám sát an toàn, tổ chức huấn luyện an toàn thường xuyên cho người lao động và vệ sinh công nghiệp.
- Hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng các công trình xử lý sạt bờ phải TĐ Pake trước 30/4/2023; Bàn giao dự án Cánh Tạng trong Quý I/2023; Bàn giao Sân golf Phúc Tiến Quý I/2023; Kênh Ngang số 3 Quý I/2023.
- Giải quyết dứt điểm các vướng mắc liên quan đến công tác nghiệm thu, quyết toán công trình Pake, Đắc Mí 2, Bản Lái; Hoàn thành công tác quyết toán công trình Hòa Liên trong quý I/2023, Cánh Tạng trong quý II/2023. Tập trung cán bộ kỹ thuật cho công tác thu hồi vốn, công nợ dở dang tại các công trình.
- Đảm bảo các công trình và nhà máy thủy điện hoạt động an toàn, hiệu quả. Tiếp tục áp dụng và cập nhật bổ sung hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9001:2015 và hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp OHSAS 45001:2018, hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015.

#### 5. Công tác Cơ giới


- Rà soát, cân đối lại toàn bộ XMTB trong toàn công ty, các công trường, thanh lý các XMTB không có nhu cầu sử dụng để thu hồi vốn và giảm chi phí bảo vệ, bảo quản tại các công trường. Tập trung và giải quyết các thủ tục liên quan đến công tác di chuyển XMTB từ công trình Xenamnoy, Nam Thuen 1 và các công trình đã kết thúc thi công về điểm tập kết của Công ty để tái sử dụng.
- Thanh lý toàn bộ thiết bị hoạt động kém hiệu quả theo kế hoạch sử dụng xe máy đã trình.
- Đẩy mạnh việc quản lý, cho thuê XMTB. Tăng cường công tác tìm kiếm đối tác để cho thuê XMTB dư thừa.
- Xây dựng bộ phận sửa chữa tập trung, phối hợp các đơn vị trong công tác chăm lo, sửa chữa xe máy thiết bị. Xây dựng kế hoạch sửa chữa XMTB một cách hợp lý vừa đảm bảo chi phí và thiết bị đảm bảo hoạt động.
- Quyết toán Quata các công trình đã thi công xong ở nước ngoài.

#### 6. Công tác Kinh tế - Pháp chế

- Xây dựng kế hoạch SXKD tháng, quý trên cơ sở mục tiêu tiến độ được phê duyệt; giải pháp thực tiễn để thực hiện. Kiểm điểm tình hình thực hiện kế hoạch SXKD hàng tháng, quý, năm.
- Tập trung giải quyết các vướng mắc về kinh tế, quyết toán và thu vốn giá trị còn lại tại dự án Xekaman 1, Xekaman 3, Nam Theun 1.
- Giải quyết và hoàn thành dứt điểm mục tiêu thu vốn hàng tháng đề ra đối với các công trình đang thi công và các công trình đã thi công xong.
- Báo cáo phân tích, hạch toán kinh doanh từng công trình gói thầu đã xong. Xây dựng kế hoạch giá thành, kế hoạch chi phí cho từng công trình, quản lý theo giá thành các công trình đã được phê duyệt
- Quản lý hợp đồng khoa học, chặt chẽ từ khâu đàm phán đến khi kết thúc hợp đồng. Đưa ra các cảnh báo, phương án giải quyết các vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng một cách kịp thời.
- Xây dựng quỹ tiền lương năm 2023 toàn Công ty.
- Báo cáo Quản trị rủi ro hợp đồng các gói thầu Công ty đang thi công hàng tháng, quý, năm.

*Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện SXKD năm 2022; kế hoạch SXKD năm 2023 và các giải pháp để thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2023 của Công ty cổ phần Sông Đà 9, kính trình ĐH ĐCĐ xem xét thông qua.*

**Trân trọng!**


  
**TM. HĐQT CÔNG TY**  
**Chủ tịch**  
*Trần Thế Quang*  
**Trần Thế Quang**



**BÁO CÁO**  
**THỰC HIỆN SXKD NĂM 2022; KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2023**

Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu.

| STT | NỘI DUNG                                     | ĐVT                | NĂM 2022  |           |         |           |           |         |                      |        |         |           |           |         | KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2023 |        |         |
|-----|--|--------------------|-----------|-----------|---------|-----------|-----------|---------|----------------------|--------|---------|-----------|-----------|---------|------------------------|--------|---------|
|     |  |                    | KẾ HOẠCH  |           |         | THỰC HIỆN |           |         | TỶ LỆ HOÀN THÀNH (%) |        |         | TỔ HỢP    | CTY ME    | CTY CON | TỔ HỢP                 | CTY ME | CTY CON |
|     |  |                    | TỔ HỢP    | CTY ME    | CTY CON | TỔ HỢP    | CTY ME    | CTY CON | TỔ HỢP               | CTY ME | CTY CON |           |           |         |                        |        |         |
| I   | Tổng giá trị SXKD                            | 10. <sup>6</sup> đ | 810.000   | 634.000   | 176.050 | 658.515   | 464.222   | 194.293 | 81                   | 73     | 110     | 664.000   | 486.000   | 178.000 |                        |        |         |
| 1   | Giá trị kinh doanh xây lắp                   | 10. <sup>6</sup> đ | 433.000   | 433.000   |         | 209.349   | 209.349   |         | 48                   | 48     |         | 257.000   | 257.000   |         |                        |        |         |
| 2   | Giá trị sản xuất điện                        | 10. <sup>6</sup> đ | 346.000   | 170.000   | 176.000 | 396.620   | 202.871   | 193.749 | 115                  | 119    | 110     | 357.100   | 180.000   | 177.100 |                        |        |         |
| 3   | Giá trị kinh doanh dịch vụ khác              | 10. <sup>6</sup> đ | 31.050    | 31.000    | 50      | 52.546    | 52.002    | 544     | 169                  | 168    | 1.088   | 50.000    | 49.450    | 550     |                        |        |         |
| II  | Kế hoạch tài chính                           |                    |           |           |         |           |           |         |                      |        |         |           |           |         |                        |        |         |
| 1   | Doanh số                                     | 10. <sup>6</sup> đ | 807.350   | 631.300   | 176.000 | 901.280   | 706.987   | 194.293 | 112                  | 112    | 110     | 706.000   | 528.350   | 177.650 |                        |        |         |
| 2   | Tổng doanh thu                               | 10. <sup>6</sup> đ | 739.264   | 579.164   | 160.100 | 652.724   | 474.914   | 177.810 | 88                   | 82     | 111     | 650.636   | 489.086   | 161.550 |                        |        |         |
| 3   | Tiền về tài khoản                            | 10. <sup>6</sup> đ | 728.373   | 555.293   | 173.080 | 760.591   | 539.916   | 220.675 | 104                  | 97     | 127     | 767.411   | 589.761   | 177.650 |                        |        |         |
| 4   | Nợ Ngân sách                                 | 10. <sup>6</sup> đ | 87.488    | 41.600    | 45.888  | 87.763    | 40.901    | 46.862  | 100                  | 98     | 102     | 86.508    | 40.682    | 45.826  |                        |        |         |
| 5   | Lợi nhuận                                    |                    |           |           |         |           |           |         |                      |        |         |           |           |         |                        |        |         |
|     | - Lợi nhuận trước thuế                       | 10. <sup>6</sup> đ | 75.700    | 10.000    | 65.700  | 81.710    | 10.486    | 71.224  | 108                  | 105    | 108     | 78.800    | 12.500    | 66.300  |                        |        |         |
|     | - Lợi nhuận sau thuế                         | 10. <sup>6</sup> đ | 62.160    | 9.600     | 52.560  | 67.140    | 10.224    | 56.916  | 108                  | 107    | 108     | 63.040    | 10.000    | 53.040  |                        |        |         |
| 6   | Tỷ suất lợi nhuận                            |                    |           |           |         |           |           |         |                      |        |         |           |           |         |                        |        |         |
|     | Lợi nhuận cận biên (LN trước thuế/Doanh thu) | %                  | 10,2      | 1,7       | 41,0    | 12,5      | 2,2       | 40,1    | 122                  | 128    | 98      | 12,1      | 2,6       | 41,0    |                        |        |         |
|     | ROE (Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH bq)          | %                  | 7,6       | 1,6       | 16,8    | 8,2       | 1,7       | 18,1    | 108                  | 106    | 108     | 7,7       | 1,7       | 17,0    |                        |        |         |
|     | ROA (Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bq)     | %                  | 2,8       | 0,5       | 15,3    | 3,1       | 0,6       | 16,7    | 111                  | 110    | 109     | 3,2       | 0,6       | 14,6    |                        |        |         |
| 6   | Vốn chủ sở hữu                               | 10. <sup>6</sup> đ | 814.747   | 594.541   | 312.005 | 817.173   | 595.166   | 313.806 | 100                  | 100    | 101     | 813.709   | 597.297   | 312.109 |                        |        |         |
| 7   | Vốn điều lệ                                  | 10. <sup>6</sup> đ | 342.340   | 342.340   | 209.999 | 342.340   | 342.340   | 209.999 | 100                  | 100    | 100     | 342.340   | 342.340   | 209.999 |                        |        |         |
| 8   | Tổng tài sản                                 | 10. <sup>6</sup> đ | 2.235.975 | 1.892.970 | 343.005 | 2.181.345 | 1.840.796 | 340.549 | 98                   | 97     | 99      | 1.986.185 | 1.627.973 | 362.109 |                        |        |         |
| 9   | Nợ phải trả                                  | 10. <sup>6</sup> đ | 1.421.228 | 1.298.429 | 26.000  | 1.364.171 | 1.245.630 | 26.743  | 96                   | 96     | 103     | 1.172.475 | 1.030.676 | 50.000  |                        |        |         |
| 10  | Hệ số nợ phải trả/(VCSH)                     | lần                | 2,2       | 2,2       | 2,2     | 2,2       | 2,1       | 2,2     | 100                  | 96     | 100     | 2,2       | 1,7       | 0,2     |                        |        |         |

| STT | NỘI DUNG                        | ĐVT                | NĂM 2022 |        |         |           |        |         | TỶ LỆ HOÀN THÀNH (%) |        |         | KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2023 |        |         |        |
|-----|---------------------------------|--------------------|----------|--------|---------|-----------|--------|---------|----------------------|--------|---------|------------------------|--------|---------|--------|
|     |                                 |                    | KẾ HOẠCH |        |         | THỰC HIỆN |        |         | TỔ HỢP               | CTY ME | CTY CON | TỔ HỢP                 | CTY ME | CTY CON |        |
|     |                                 |                    | TỔ HỢP   | CTY ME | CTY CON | TỔ HỢP    | CTY ME | CTY CON |                      |        |         |                        |        |         |        |
| 11  | Hệ số nợ phải trả(V/DL)         | lần                | 3,8      | 3,8    | 3,8     | 3,8       | 3,8    | 3,6     | 3,8                  | 100    | 96      | 100                    | 3,8    | 3,0     | 0,2    |
| 12  | Tỷ lệ cổ tức                    | %                  |          | 2,5    | 22      |           | 2,0    |         | 22,0                 |        | 80      | 100                    |        | 2,5     | 22,0   |
| III | Lao động và tiền lương          |                    |          |        |         |           |        |         |                      |        |         |                        |        |         |        |
| 1   | Tổng số CBCNV bình quân sử dụng | Người              | 690      | 550    | 202     | 354       | 275    |         | 136                  | 51     | 50      | 67                     | 342    | 202     | 140    |
| 2   | Thu nhập bình quân CBCNV/tháng  | 10. <sup>3</sup> đ | 11.621   | 11.669 | 11.395  | 11.441    | 11.279 |         | 11.769               | 98     | 97      | 103                    | 11.678 | 11.395  | 12.087 |
| B   | Kế hoạch đầu tư                 | 10. <sup>6</sup> đ | 15.000   | 15.000 |         |           | 18.987 |         |                      | -      | 127     |                        | 3.000  |         | 3.000  |

BÁO CÁO  
THỰC HIỆN THU VỐN NĂM 2022, HOẠCH THU VỐN NĂM 2023

| TT | Công trình                        | ĐVT               | Dở dang đến<br>31/12/2021 | Sản lượng TH<br>năm 2022 | Thu vốn năm 2022 |         | Dở dang<br>31/12/2022 | Kế hoạch năm 2023 |         |
|----|-----------------------------------|-------------------|---------------------------|--------------------------|------------------|---------|-----------------------|-------------------|---------|
|    |                                   |                   |                           |                          | Kế hoạch         | Thu vốn |                       | Sản lượng         | Thu vốn |
|    | Giá trị SXKD                      | 10 <sup>6</sup> đ | 393.918                   | 658.515                  | 807.344          | 706.987 | 345.446               | 663.000           | 706.000 |
| 1  | Thủy điện Lai Châu                | "                 | -                         | 2.982                    | -                | 2.982   | -                     |                   |         |
| 2  | Thủy điện Xekaman3                | "                 | 5.306                     | -                        | 5.306            | -       | 5.306                 |                   | -       |
| 3  | Thủy điện Huội Quảng              | "                 | -                         | 2.163                    |                  | 2.163   | -                     |                   |         |
| 4  | Thủy điện Hòa Na                  | "                 | -                         | 9.591                    |                  | 9.591   | -                     |                   |         |
| 5  | Thủy điện XeKaMan1                | "                 | 100.001                   | -                        |                  | -       | 100.001               |                   | 30.000  |
| 6  | Thủy điện Nậm Thuận 1             | "                 | 62.830                    | -                        | 30.000           | 5.642   | 57.187                |                   | 40.000  |
| 7  | Thủy điện Đổng Nai 5              | "                 | 4.903                     | -                        | 4.903            | -       | 4.903                 |                   |         |
| 8  | Thủy điện Đắk Mì II               | "                 | 3.492                     | -                        |                  | 1.674   | 1.818                 |                   |         |
| 9  | Nhà Quốc Hội                      | "                 | 1.468                     | -                        |                  | -       | 1.468                 |                   | 1.468   |
| 10 | Thủy điện Tân Thượng              | "                 | 60.712                    | -                        |                  | -       | 60.712                |                   |         |
| 11 | Công trình thủy điện Pake         | "                 | 53.670                    | 19.444                   | 10.000           | 57.217  | 15.897                |                   |         |
| 12 | Công trình thủy điện Pake (sạt)   | "                 |                           | -                        |                  |         |                       | 28.545            | 28.545  |
| 13 | Thủy điện Sơn Gieng               | "                 | 6.023                     | -                        | 6.023            | -       | 6.023                 |                   |         |
| 14 | Nhiệt điện Long Phú               | "                 | 7.974                     | -                        | 58.402           | -       | 7.974                 |                   | -       |
| 15 | Gói thầu F2 - Cải tạo kênh        | "                 | 14.237                    | 74.271                   | 153.591          | 67.008  | 21.500                | 113.673           | 111.173 |
| 16 | Hồ chứa nước Bản Lái              | "                 | 1.906                     | -                        |                  | -       | 1.906                 |                   |         |
| 17 | Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ          | "                 | 44.047                    | -                        | 1.500            | 3.852   | 40.185                | -                 |         |
| 18 | Công trình Cánh Tạng              | "                 | 2.565                     | 41.653                   | 20.412           | 41.929  | 2.289                 | -                 | 2.289   |
| 19 | Công trình Yên Xá                 | "                 | 205                       | 5.182                    | 51.327           | -       | 5.387                 | 41.993            | 27.286  |
| 20 | Công trình Tân Lộc                | "                 | 1.771                     | -                        | 1.771            | 370     | 1.400                 | -                 |         |
| 21 | Công trình Hòa Liên               | "                 | 12.867                    | 57.454                   | 27.059           | 68.395  | 1.926                 | -                 | 1.926   |
| 22 | Thanh thất Sơn La                 | "                 | 901                       | 5.895                    | 11.034           | 3.253   | 3.543                 | 2.815             | 6.358   |
| 23 | Sân golf Phúc Tiến                | "                 | 9.045                     | -                        | 9.045            | 3.020   | 6.025                 |                   | 6.025   |
| 24 | Dự án Hương Điện                  | "                 |                           | 15.862                   |                  | 15.862  | -                     | -                 | -       |
| 25 | Gia cố mái thủy điện Nậm Khánh    | "                 |                           | -                        |                  | -       | -                     |                   |         |
| 26 | Công trình dự kiến khác           | "                 | -                         | -                        | 39.550           | -       | -                     | 70.000            | 45.000  |
| 27 | Phục vụ xây lắp, KDVT, HĐTC, HĐ # | "                 | -                         | 52.002                   | 31.420           | 52.002  | -                     | 48.562            | 48.562  |
| 28 | Sản xuất công nghiệp              | "                 | -                         | -                        |                  | -       | -                     |                   |         |
| -  | Nậm Khánh                         | "                 | -                         | 55.026                   | 50.000           | 55.026  | -                     | 50.000            | 50.000  |
| -  | Pake                              | "                 | -                         | 147.845                  | 120.000          | 147.845 | -                     | 130.000           | 130.000 |
| -  | Nậm Mu                            | "                 | -                         | 194.293                  | 176.000          | 194.293 | -                     | 177.650           | 177.650 |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2022, KẾ HOẠCH NĂM 2023

| TT  | CHỈ TIÊU                            | ĐVT               | SỐ HỢP NHẤT       |               |                        |                   | CÔNG TY MẸ SÔNG ĐÀ 9 |               |                        |                   | CÔNG TY NĂM MÙ    |             |                        |                   |
|-----|-------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------|------------------------|-------------------|----------------------|---------------|------------------------|-------------------|-------------------|-------------|------------------------|-------------------|
|     |                                     |                   | KẾ HOẠCH NĂM 2022 | TH 2022       | TỶ LỆ HOÀN THÀNH NĂM % | KẾ HOẠCH NĂM 2023 | KẾ HOẠCH NĂM 2022    | TH NĂM 2022   | TỶ LỆ HOÀN THÀNH NĂM % | KẾ HOẠCH NĂM 2023 | KẾ HOẠCH NĂM 2022 | TH NĂM 2022 | TỶ LỆ HOÀN THÀNH NĂM % | KẾ HOẠCH NĂM 2023 |
|     |                                     |                   |                   |               |                        |                   |                      |               |                        |                   |                   |             |                        |                   |
| I   | GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG                   | 10 <sup>3</sup> đ | 810.000.000       | 657.246.646   | 81,1%                  | 663.222.000       | 634.000.000          | 464.222.338   | 73,2%                  | 485.572.000       | 176.000.000       | 193.024.308 | 109,7%                 | 177.650.000       |
| II  | DOANH SỐ BÁN HÀNG                   | 10 <sup>3</sup> đ | 807.300.000       | 706.987.439   | 87,6%                  | 706.289.452       | 631.300.000          | 512.694.391   | 81,2%                  | 528.639.452       | 176.000.000       | 194.293.048 | 110,4%                 | 177.650.000       |
| 1   | Doanh thu                           | 10 <sup>3</sup> đ | 739.263.637       | 652.723.952   | 88,3%                  | 650.636.956       | 579.163.637          | 474.913.738   | 82,0%                  | 489.086.956       | 160.100.000       | 177.810.214 | 111,1%                 | 161.550.000       |
| a   | HỆ SX kinh doanh                    | 10 <sup>3</sup> đ | 717.743.637       | 626.310.921   | 87,3%                  | 617.434.047       | 557.743.637          | 449.044.599   | 80,5%                  | 456.434.047       | 160.000.000       | 177.266.322 | 110,8%                 | 161.000.000       |
| b   | Hoạt động tài chính, khác           | 10 <sup>3</sup> đ | 21.520.000        | 26.413.032    | 122,7%                 | 33.202.909        | 21.420.000           | 25.869.140    | 120,8%                 | 32.652.909        | 100.000           | 543.892     | 543,9%                 | 550.000           |
| 2   | Thuế GTGT đầu ra                    | 10 <sup>3</sup> đ | 68.036.363        | 54.263.487    | 79,8%                  | 55.652.496        | 52.136.363           | 37.780.653    | 72,5%                  | 39.552.496        | 15.900.000        | 16.482.834  | 103,7%                 | 16.100.000        |
| III | THU TIỀN VỀ TÀI KHOẢN               | 10 <sup>3</sup> đ | 728.373.025       | 760.591.276   | 104,4%                 | 767.410.976       | 555.293.025          | 539.915.533   | 97,2%                  | 589.760.976       | 173.080.000       | 220.675.743 | 127,5%                 | 177.650.000       |
| IV  | LỢI NHUẬN                           |                   |                   |               |                        |                   |                      |               |                        |                   |                   |             |                        |                   |
| 1   | Mức lợi nhuận trước thuế            | 10 <sup>3</sup> đ | 75.700.000        | 81.710.484    | 107,9%                 | 78.800.000        | 10.000.000           | 10.485.500    | 104,9%                 | 12.500.000        | 65.700.000        | 71.224.984  | 108,4%                 | 66.300.000        |
| a   | Lợi nhuận từ HĐSXKD                 | 10 <sup>3</sup> đ | 54.280.000        | 84.364.300    | 155,4%                 | 80.647.750        | (11.420.000)         | 13.430.221    | -117,6%                | 14.347.750        | 65.700.000        | 70.934.079  | 108,0%                 | 66.300.000        |
| b   | Hoạt động tài chính, khác           | 10 <sup>3</sup> đ | 21.420.000        | (2.653.816)   | -12,4%                 | (1.847.750)       | 21.420.000           | (2.944.721)   | -13,7%                 | (1.847.750)       | -                 | 290.905     | -                      | -                 |
| 2   | Thuế thu nhập doanh nghiệp          | 10 <sup>3</sup> đ | 13.540.000        | 14.569.204    | 107,6%                 | 15.760.000        | 400.000              | 261.015       | 65,3%                  | 2.500.000         | 13.140.000        | 14.308.189  | 108,9%                 | 13.260.000        |
| 2   | Lợi nhuận sau thuế                  | 10 <sup>3</sup> đ | 62.160.000        | 67.141.280    | 108,0%                 | 63.040.000        | 9.600.000            | 10.224.485    | 106,5%                 | 10.000.000        | 52.560.000        | 56.916.795  | 108,3%                 | 53.040.000        |
| 3   | Tỷ lệ lợi nhuận                     | %                 | 10,2%             | 12,5%         | 122,3%                 | 12,1%             | 1,7%                 | 2,2%          | 127,9%                 | 2,6%              | 41,0%             | 40,1%       | 97,6%                  | 41,0%             |
|     | - Lợi nhuận/doanh thu (LN cần biến) | %                 | 18,2%             | 19,6%         | 108,0%                 | 18,4%             | 2,8%                 | 3,0%          | 106,3%                 | 2,9%              | 25,0%             | 27,1%       | 108,3%                 | 25,3%             |
|     | - Lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ    | %                 | 7,6%              | 8,2%          | 107,7%                 | 7,7%              | 1,6%                 | 1,7%          | 106,4%                 | 1,7%              | 16,8%             | 18,1%       | 107,7%                 | 17,0%             |
|     | - Lợi nhuận sau thuế/vốn CSH        | %                 | 2,8%              | 3,1%          | 110,7%                 | 3,2%              | 0,5%                 | 0,6%          | 109,5%                 | 0,6%              | 15,3%             | 16,7%       | 109,1%                 | 14,6%             |
| V   | CÁC KHOẢN NỢ NS                     | 10 <sup>3</sup> đ | 87.488.477        | 87.763.267    | 100,3%                 | 86.508.419        | 41.600.332           | 40.901.245    | 98,3%                  | 40.682.415        | 45.888.145        | 46.862.022  | 102,1%                 | 45.826.004        |
| 1   | Các khoản nợ nhà nước               | 10 <sup>3</sup> đ | 79.518.822        | 80.905.049    | 101,7%                 | 80.598.916        | 35.818.822           | 36.089.626    | 100,8%                 | 36.961.057        | 43.700.000        | 44.815.423  | 102,6%                 | 43.637.859        |
|     | - Thuế GTGT phải nộp                | 10 <sup>3</sup> đ | 33.862.458        | 29.260.307    | 86,4%                  | 32.658.964        | 20.112.585           | 17.003.518    | 84,5%                  | 18.909.091        | 13.749.873        | 12.256.789  | 89,1%                  | 13.749.873        |
|     | - Thuế thu nhập doanh nghiệp        | 10 <sup>3</sup> đ | 13.540.000        | 15.279.440    | 112,8%                 | 15.760.000        | 400.000              | 971.251       | 242,8%                 | 2.500.000         | 13.140.000        | 14.308.189  | 108,9%                 | 13.260.000        |
|     | - Thuế khác                         | 10 <sup>3</sup> đ | 32.116.363        | 36.365.302    | 113,2%                 | 32.179.952        | 15.306.236           | 18.114.857    | 118,3%                 | 15.551.966        | 16.810.127        | 18.250.445  | 108,6%                 | 16.627.986        |
| 2   | Các khoản nợ khác                   | 10 <sup>3</sup> đ | 7.969.655         | 6.858.218     | 86,1%                  | 5.909.503         | 5.781.510            | 4.811.619     | 83,2%                  | 3.721.358         | 2.188.145         | 2.046.599   | 93,5%                  | 2.188.145         |
|     | BHXH; y tế; BHYTN                   | 10 <sup>3</sup> đ | 7.969.655         | 6.858.218     | 86,1%                  | 5.909.503         | 5.781.510            | 4.811.619     | 83,2%                  | 3.721.358         | 2.188.145         | 2.046.599   | 93,5%                  | 2.188.145         |
| VI  | TIỀN LƯƠNG VÀ THU NHẬP              |                   |                   |               |                        |                   |                      |               |                        |                   |                   |             |                        |                   |
| 1   | CBCNV đến cuối kỳ                   | người             | 690               | 354           | 51,3%                  | 247               | 550                  | 218           | 39,6%                  | 107               | 140               | 136         | 97,1%                  | 140               |
| 2   | CBCNV bình quân                     | người             | 690               | 411           | 59,6%                  | 342               | 550                  | 275           | 50,0%                  | 202               | 140               | 136         | 97,1%                  | 140               |
| 3   | Thu nhập b/q CBCNV                  | 10 <sup>3</sup> đ | 11.621            | 11.441        | 98,5%                  | 11.678            | 11.669               | 11.279        | 96,7%                  | 11.395            | 11.433            | 11.769      | 102,9%                 | 12.087            |
| VII | TSCĐ VÀ KHẤU HAO TSCĐ               |                   |                   |               |                        |                   |                      |               |                        |                   |                   |             |                        |                   |
| 1   | Nguyên giá BQ cần tính KH           | 10 <sup>3</sup> đ | 2.430.068.523     | 1.833.361.567 | 75,5%                  | 1.839.800.693     | 1.698.186.197        | 1.114.183.269 | 65,6%                  | 1.114.183.269     | 731.882.326       | 721.178.298 | 98,5%                  | 725.617.424       |

12/10/2023

| TT                               | CHỈ TIÊU                          | ĐVT               | SỐ HỢP NHẤT          |                      |                        |                      | CÔNG TY MỆ SỔNG ĐÀ 9 |                      |                        |                      | CÔNG TY NĂM MÙ     |                    |                        |                    |
|----------------------------------|-----------------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
|                                  |                                   |                   | KẾ HOẠCH NĂM 2022    | TH 2022              | TỶ LỆ HOÀN THÀNH NĂM % | KẾ HOẠCH NĂM 2023    | KẾ HOẠCH NĂM 2022    | TH NĂM 2022          | TỶ LỆ HOÀN THÀNH NĂM % | KẾ HOẠCH NĂM 2023    | KẾ HOẠCH NĂM 2022  | TH NĂM 2022        | TỶ LỆ HOÀN THÀNH NĂM % | KẾ HOẠCH NĂM 2023  |
| 2                                | Số tiền trích khấu hao            | 10 <sup>3</sup> đ | 94.296.113           | 92.518.942           | 98,1%                  | 80.520.159           | 54.497.714           | 54.460.972           | 99,9%                  | 46.881.628           | 39.798.399         | 38.057.970         | 95,6%                  | 33.638.531         |
| 3                                | Tỷ lệ khấu hao                    | 10 <sup>3</sup> đ | 0                    | 0                    | 129,9%                 | 0                    | 3,2%                 | 4,9%                 | 152,3%                 | 4,2%                 | 5,3%               | 5,3%               | 97,0%                  | 4,6%               |
| 4                                | Nguyên giá TSCĐ đầu kỳ            | 10 <sup>3</sup> đ | 2.430.068.523        | 2.418.991.600        | 99,5%                  | 2.420.299.902        | 1.698.186.197        | 1.698.186.197        | 100,0%                 | 1.698.186.197        | 731.882.326        | 720.805.403        | 98,5%                  | 722.113.705        |
| 5                                | Nguyên giá TSCĐ đến cuối kỳ       | 10 <sup>3</sup> đ | 2.441.145.445        | 2.420.299.902        | 99,1%                  | 2.390.600.823        | 1.698.186.197        | 1.698.186.197        | 100,0%                 | 1.659.608.867        | 742.959.248        | 722.113.705        | 97,2%                  | 730.991.956        |
| 6                                | Giá trị TSCĐ còn lại đến cuối kỳ  | 10 <sup>3</sup> đ | 1.079.455.658        | 1.060.387.284        | 98,2%                  | 987.441.260          | 821.469.098          | 821.505.840          | 100,0%                 | 773.320.096          | 257.986.560        | 238.881.444        | 92,6%                  | 214.121.164        |
| <b>VIII VỐN K. DOANH ĐẾN CKỲ</b> |                                   |                   | <b>1.727.340.473</b> | <b>1.565.922.992</b> | <b>90,7%</b>           | <b>1.439.982.724</b> | <b>1.502.134.816</b> | <b>1.343.915.638</b> | <b>89,5%</b>           | <b>1.219.672.670</b> | <b>317.005.147</b> | <b>313.806.844</b> | <b>99,0%</b>           | <b>312.109.544</b> |
| 1                                | Vốn chủ sở hữu                    | 10 <sup>3</sup> đ | 814.747.089          | 817.173.271          | 100,3%                 | 817.606.722          | 594.541.432          | 595.165.917          | 100,1%                 | 597.296.668          | 312.005.147        | 313.806.844        | 100,6%                 | 312.109.544        |
| a                                | Vốn điều lệ                       | 10 <sup>3</sup> đ | 342.340.000          | 342.340.000          | 100,0%                 | 342.340.000          | 342.340.000          | 342.340.000          | 100,0%                 | 342.340.000          | 209.999.000        | 209.999.000        | 100,0%                 | 209.999.000        |
| b                                | Thặng dư vốn                      | 10 <sup>3</sup> đ | 21.161.631           | 21.161.631           | 100,0%                 | 21.161.631           | 21.400.709           | 21.400.709           | 100,0%                 | 21.400.709           | (468.780)          | (468.780)          | 100,0%                 | (468.780)          |
| c                                | Quỹ ĐTPT                          | 10 <sup>3</sup> đ | 243.869.576          | 242.566.475          | 99,5%                  | 242.566.475          | 219.965.678          | 219.965.678          | 100,0%                 | 219.965.678          | 46.870.388         | 44.315.289         | 94,5%                  | 44.315.289         |
| d                                | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 10 <sup>3</sup> đ | 39.176.695           | 42.023.145           | 107,3%                 | 43.288.273           | 10.835.045           | 11.459.530           | 105,8%                 | 13.590.281           | 55.571.861         | 59.928.657         | 107,8%                 | 58.231.357         |
| 2                                | <b>Nguồn vốn vay</b>              | 10 <sup>3</sup> đ | <b>912.593.384</b>   | <b>748.749.721</b>   | <b>82,0%</b>           | <b>622.376.001</b>   | <b>907.593.384</b>   | <b>748.749.721</b>   | <b>82,5%</b>           | <b>622.376.001</b>   | <b>5.000.000</b>   | <b>-</b>           | <b>0,0%</b>            | <b>-</b>           |
|                                  | - Vay ngắn hạn                    | 10 <sup>3</sup> đ | 405.000.000          | 156.051.055          | 38,5%                  | 104.200.035          | 400.000.000          | 156.051.055          | 39,0%                  | 104.200.035          | 5.000.000          | -                  | 0,0%                   | -                  |
|                                  | - Vay trung và dài hạn            | 10 <sup>3</sup> đ | 507.593.384          | 592.698.666          | 116,8%                 | 518.175.966          | 507.593.384          | 592.698.666          | 116,8%                 | 518.175.966          | -                  | -                  | -                      | -                  |
| 3                                | Tổng tài sản                      | 10 <sup>3</sup> đ | 2.235.975.577        | 2.181.345.269        | 97,6%                  | 1.990.082.214        | 1.892.970.430        | 1.840.795.509        | 97,2%                  | 1.627.972.670        | 343.005.147        | 340.549.760        | 99,3%                  | 362.109.544        |
| 4                                | Nợ phải trả                       | 10 <sup>3</sup> đ | 1.421.228.488        | 1.364.171.998        | 96,0%                  | 1.172.475.491        | 1.298.428.998        | 1.245.629.592        | 95,9%                  | 1.030.676.001        | 26.000.000         | 26.742.916         | 102,9%                 | 50.000.000         |
| 5                                | Nợ phải trả/VCSH                  | Lần               | 1,7                  | 1,7                  | 95,7%                  | 1,4                  | 2,2                  | 2,1                  | 95,8%                  | 1,7                  | 0,1                | 0,1                | 102,3%                 | 0,2                |
| 6                                | Nợ vay NH/VCSH                    | Lần               | 1,1                  | 0,9                  | 81,8%                  | 0,8                  | 1,5                  | 1,3                  | 82,4%                  | 1,0                  | 0,0                | -                  | 0,0%                   | -                  |
| 7                                | Nợ phải trả/VĐL                   | Lần               | 1,2                  | 0,5                  | 38,5%                  | 3,2                  | 3,8                  | 3,6                  | 95,9%                  | 3,0                  | 0,1                | 0,1                | 102,9%                 | 0,2                |
| <b>IX CỐ TỨC</b>                 |                                   |                   |                      |                      |                        |                      | 2,5%                 | 2,5%                 |                        |                      | 2,5%               | 22,0%              |                        | 22,0%              |

**TỜ TRÌNH**  
**CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY**

V/v Thông qua báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán

**Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông công ty**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 9;
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty cổ phần Sông Đà 9;
- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 9 báo cáo Đại hội đồng cổ đông về Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022 như sau:

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C Chi nhánh Hà Nội. Đây là một trong những Công ty kiểm toán có năng lực và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí lựa chọn đơn vị kiểm toán đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Theo ý kiến của đơn vị kiểm toán, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Sông Đà 9 tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ngay khi có Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán, Công ty cổ phần Sông Đà 9 công bố kịp thời lên website công ty và công bố thông tin theo quy định hiện hành.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Sông Đà 9 (theo Báo cáo tài chính đính kèm)

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Lưu HĐQT, TCNS

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**  
  
  
**Trần Thế Quang**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**SÔNG ĐÀ 9**



## MỤC LỤC

|   | Trang   |
|---|---------|
| 1. Mục lục  | 1       |
| 2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc  | 2 - 3   |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập  | 4       |
| 4. Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  | 5 - 8   |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 9       |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022           | 10 - 11 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022    | 12 - 37 |

\*\*\*\*\*





# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Sông Đà 9 - trực thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006 với số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 10 là ngày 08 tháng 6 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ : Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 024.37683746

### Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện; Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy thủy điện.

### Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng quản trị

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm            |
|----------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Trần Thế Quang   | Chủ tịch   | Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Hải Sơn   | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021 |
| Ông Phạm Văn Quân    | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021 |
| Ông Lê Hải Đoàn      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021     |
| Ông Đoàn Hùng Trường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021     |

#### Ban kiểm soát

| Họ và tên                | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm            |
|--------------------------|------------|---------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Phương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021     |
| Ông Lương Thế Lăng       | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Huệ  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021     |

#### Ban điều hành, quản lý

| Họ và tên           | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm            |
|---------------------|-------------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Hải Sơn  | Tổng Giám đốc     | Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021 |
| Ông Trần Anh Phương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2019     |
| Ông Lê Sỹ Tiến      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 02 năm 2021    |
| Ông Quách Mạnh Hải  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021     |
| Ông Trần Thế Anh    | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Hải Sơn - Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được lựa chọn kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hải Sơn

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

115-0  
NHÀ  
V. G. T. S.  
H. A. N. O. I.  
& C.  
H. A. N. O. I.  
A. T.

# A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 82 Trường Sơn St., Tân Bình Dist., Hồ Chí Minh City, Vietnam  
Branch at Hà Nội : 40 Giảng Võ St., Đống Đa Dist., Hà Nội City, Vietnam  
Branch at Nha Trang : Lot. STH 028.01/81, No.18, Le Hong Phong Urban Area, Nha Trang City, Vietnam  
Branch at Cần Thơ : 16-13 Võ Nguyên Giáp St., Cái Rang Dist., Cần Thơ City, Vietnam

Tel: +84 (028) 3547 2972 ktiv@a-c.com.vn  
Tel: +84 (024) 3736 7879 ktv.hn@a-c.com.vn  
Tel: +84 (0258) 245 5151 ktv.nt@a-c.com.vn  
Tel: +84 (0292) 376 4995 ktv.ct@a-c.com.vn



www.a-c.com.vn

Số: 2.0179/23/TC-AC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**  
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp đo gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Hà Nội



Nguyễn Thị Thu Phương - Thành viên Ban Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0059-2023-008-1

Người được ủy quyền

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Vũ Tuấn Nghĩa - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4028-2022-008-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>919.152.407.513</b> | <b>1.087.987.404.957</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>31.417.189.795</b>  | <b>24.409.280.109</b>    |
| 1. Tiền   | 111        |             | 31.417.189.795         | 24.409.280.109           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                      | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>543.507.816.377</b> | <b>711.517.055.174</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 401.332.065.172        | 537.940.282.930          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 103.484.657.723        | 135.863.923.704          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | 589.141.728              |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5         | 70.458.172.835         | 64.706.246.064           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (31.767.079.353)       | (27.582.539.252)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>320.184.414.047</b> | <b>332.076.963.061</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 320.184.414.047        | 332.076.963.061          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>24.042.987.294</b>  | <b>19.984.106.613</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 2.349.995.940          | 46.278.399               |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 21.597.230.063         | 19.815.959.370           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 95.761.291             | 121.868.844              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>921.643.101.588</b>   | <b>977.479.123.965</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>821.505.840.074</b>   | <b>875.966.811.714</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 816.893.340.074          | 871.354.311.714          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 1.693.493.697.289        | 1.693.493.697.289        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (876.600.357.215)        | (822.139.385.575)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.9         | 4.612.500.000            | 4.612.500.000            |
| + Nguyên giá                                    | 228        |             | 4.692.500.000            | 4.692.500.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (80.000.000)             | (80.000.000)             |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>538.703.802</b>       | <b>538.703.802</b>       |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 538.703.802              | 538.703.802              |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>95.640.436.286</b>    | <b>96.991.955.628</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | V.2a        | 85.347.816.852           | 85.347.816.852           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.2b        | 31.412.940.000           | 31.412.940.000           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        | V.2b        | (21.120.320.566)         | (19.768.801.224)         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>3.958.121.426</b>     | <b>3.981.652.821</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | 3.026.894.472            | 2.789.410.193            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        | V.10        | 931.226.954              | 1.192.242.628            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.840.795.509.101</b> | <b>2.065.466.528.922</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỐNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sống Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>1,245.629.591.698</b> | <b>1,474.667.299.406</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>720.670.876.263</b>   | <b>1.044.966.722.070</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.11a       | 151.437.990.321          | 161.323.727.441          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.12        | 115.960.642.250          | 173.121.883.412          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13        | 27.267.154.720           | 22.030.191.004           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 12.386.039.886           | 15.576.236.507           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.14        | 98.712.906.484           | 129.632.586.704          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 617.628.063              | 390.100.684              |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15        | 80.714.296.711           | 101.156.984.728          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.16a       | 230.573.755.456          | 496.692.804.822          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.17        | 3.000.462.372            | 5.042.206.768            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>524.958.715.435</b>   | <b>429.700.577.336</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | V.11b       | 6.782.748.810            | 6.782.748.810            |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.16b       | 518.175.966.625          | 422.917.828.526          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                        | -                        |
| 10. Cổ phiếu trù đặc                                | 340        |             | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                        | -                        |

MADE  
 CHỈ  
 CỐ  
 CHỈ  
 M T  
 A  
 TAI  
 G.Đ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     | <b>400</b> |             | <b>595.165.917.403</b>   | <b>590.799.229.516</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> | <b>V.17</b> | <b>595.165.917.403</b>   | <b>590.799.229.516</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        |             | 342.340.000.000          | 342.340.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông cơ quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 342.340.000.000          | 342.340.000.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | 21.400.709.579           | 21.400.709.579           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ  | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        |             | 219.965.678.005          | 219.965.678.005          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        |             | 11.459.529.819           | 7.092.841.932            |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 1.235.045.048            | 7.092.841.932            |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 10.224.484.771           | -                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí  | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>1.840.795.509.101</b> | <b>2.065.466.528.922</b> |

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Sơn

Phùng Thị Minh Nghĩa

Trần Thế Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         |                 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
|  |       |             | Năm nay         | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 397.029.073.418 | 405.940.790.847 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 397.029.073.418 | 405.940.790.847 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 293.040.724.112 | 324.864.344.960 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 103.988.349.306 | 81.076.445.887  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 24.965.806.667  | 25.731.785.749  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 81.695.556.979  | 69.042.833.072  |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 79.677.093.897  | 76.520.342.271  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |             | -               | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.5        | 32.752.761.093  | 26.861.113.971  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 14.505.837.901  | 10.904.284.593  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 903.334.000     | 187.046.504     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.6        | 4.923.671.456   | 1.952.882.268   |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (4.020.337.456) | (1.765.835.764) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 10.485.500.445  | 9.138.448.829   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | VI.8        | -               | 3.346.477.118   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    | VI.10       | 261.015.674     | 261.015.674     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 10.224.484.771  | 5.530.956.037   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.8        | -               | -               |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.8        | -               | -               |

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Sơn

Phùng Thị Minh Nghĩa

Trần Thế Anh



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHI TIÊU   | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Năm nay                | Năm trước             |
|--|-----------|----------------|------------------------|-----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                |                        |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |                | 10.483.500.445         | 9.138.448.829         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |                |                        |                       |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        |                | 54.460.971.640         | 66.303.189.032        |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |                | 5.536.059.443          | (7.340.443.875)       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |                | 624.837.268            | (163.630.035)         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |                | (24.884.966.075)       | (25.489.663.031)      |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |                | 79.677.093.897         | 76.620.342.271        |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |                | -                      | -                     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |                | 125.899.496.618        | 119.068.243.191       |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |                | 161.672.510.799        | 62.315.759.268        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |                | 11.892.549.014         | (7.267.814.829)       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |                | (100.569.493.464)      | (95.641.267.363)      |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |                | (2.541.201.820)        | 195.072.613           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |                | -                      | -                     |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |                | (80.389.158.470)       | (71.896.549.784)      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |                | (408.457.257)          | (1.523.329.927)       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |                | -                      | -                     |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |                | (2.764.441.280)        | (1.064.830.000)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |                | <b>112.791.804.140</b> | <b>4.185.283.169</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                |                        |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |                | -                      | (5.059.961.098)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |                | -                      | -                     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |                | -                      | -                     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |                | 589.141.728            | 1.600.000.000         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |                | -                      | -                     |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |                | -                      | -                     |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |                | 24.694.216.686         | 23.614.535.626        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |                | <b>25.283.358.414</b>  | <b>20.154.634.528</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay                  |                         | Năm trước |   |
|--|-------|-------------|--------------------------|-------------------------|-----------|---|
|  |       |             |                          |                         |           |   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |             |                          |                         |           |   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                        | -                       | -         | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                        | -                       | -         | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33    | V.16        | 141.672.829.179          | 167.848.460.821         |           |   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | V.16        | (252.713.114.406)        | (198.243.390.414)       |           |   |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính  | 35    |             | -                        | -                       | -         | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    |             | (20.026.944.000)         | -                       | -         | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | 40    |             | <u>(131.067.229.227)</u> | <u>(30.394.929.593)</u> |           |   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm  | 50    |             | 7.007.933.327            | (6.053.011.896)         |           |   |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60    | V.1         | 24.409.280.109           | 30.464.854.167          |           |   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | (23.641)                 | (362.162)               |           |   |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm  | 70    | V.1         | <u>31.417.189.795</u>    | <u>24.409.280.109</u>   |           |   |

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Sơn

Phùng Thị Minh Nghĩa

Trần Thế Anh

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2022 VÀ**  
**PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2023**

Kính thưa:       - Quý vị đại biểu khách quý;  
                      - Quý vị cổ đông  
                      - Thưa toàn thể đại hội

Hôm nay, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần Sông Đà 9 năm 2023, thay mặt Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 9 (HĐQT), tôi xin báo cáo kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2022 và phương hướng hoạt động của HĐQT năm 2023 như sau:

**I. THÔNG TIN CHUNG:**

**1. Thông tin về Công ty:**

- Tên công ty đại chúng: Công ty cổ phần Sông Đà 9
- Vốn điều lệ: 342.340.000.000 đồng
- Mã chứng khoán: SD9

**2. Danh sách thành viên Hội đồng quản trị:**

- |                      |                         |
|----------------------|-------------------------|
| Ông Trần Thế Quang   | - Chủ tịch HĐQT         |
| Ông Nguyễn Hải Sơn   | - TVHĐQT, Tổng giám đốc |
| Ông Phạm Văn Quân    | - TVHĐQT                |
| Ông Đoàn Hùng Trường | - TVHĐQT                |
| Ông Lê Hải Đoàn      | - TVHĐQT                |

**II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2022**

Trong năm 2022, HĐQT đã thực hiện đúng, đầy đủ chức năng, quyền hạn của HĐQT được quy định trong Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật hiện hành, cụ thể:

**1. Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 26/04/2022.**

**2. Giám sát việc triển khai thực hiện các nội dung thông qua tại Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2022 bao gồm:**

2.1. HĐQT đã họp định kỳ hàng quý, họp bất thường và ban hành các Nghị quyết quyết định theo đúng thẩm quyền và đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, cụ thể:

- Số phiên họp thường kỳ : 04 phiên
- Số phiên họp bất thường: 3 phiên
- Số Văn bản, Nghị quyết, Quyết định ban hành: 59 Nghị quyết, quyết định, văn bản liên quan đến vấn đề trọng yếu của Công ty, làm cơ sở và định hướng cho Ban Tổng giám đốc triển khai nhiệm vụ.

2.2. Giám sát việc triển khai thực hiện các nội dung đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua, bao gồm:

- Triển khai kế hoạch SXKD năm 2022;
- Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Ban Tổng giám đốc thực hiện đúng các chế độ, chính sách, quy định của Công ty và Pháp luật về quản lý tài chính, quản lý tốt các nguồn thu, chi của Công ty.

- Hội đồng quản trị thường chỉ đạo sát sao việc thu hồi công nợ, đặc biệt là các khoản nợ khó đòi. Các thành viên HĐQT trực tiếp hỗ trợ công ty trong việc thu hồi công nợ khó đòi.

- Hoạt động quản trị công ty tuân thủ theo đúng Điều lệ công ty, Quy chế quản trị, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và quy định của pháp luật hiện hành.

- Chỉ đạo tăng cường quản lý nội bộ và công tác khoán đối với các dự án mà công ty đang thi công;

- Chỉ đạo tiếp tục thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp, tinh giảm nhân lực, thu gọn đầu mối quản lý, nâng cao chất lượng nhân lực.

- Chỉ đạo giám sát việc đảm bảo các chế độ cho người lao động theo quy định của pháp luật, phù hợp với các quy định nội bộ của công ty, thỏa ước lao động tập thể.

- Chỉ đạo giám sát các nội dung khác liên quan tới trách nhiệm của Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật, điều lệ công ty

- Thường xuyên trao đổi với Ban kiểm soát, đối chiếu các quy định của pháp luật và quy chế nội bộ của đơn vị do đó các Nghị quyết, quyết định của HĐQT đều có tính thống nhất cao giữa các thành viên HĐQT.

### **3. Lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính:**

Đã lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty.

#### **Kết quả SXKD, lợi nhuận năm 2022:**

- Tổng giá trị SXKD : 464/KH 634 tỷ đồng đạt 73% KH năm

- Tổng doanh thu : 475/KH 579 tỷ đồng đạt 82% KH năm
- Lợi nhuận trước thuế : 10,5 /KH 10 tỷ đồng đạt 105% KH năm
- Lợi nhuận sau thuế : 10,227/ KH 9,6 tỷ đồng đạt 106,5% KH năm
- Nộp ngân sách : 41/KH 42 tỷ đồng đạt 98% KH năm
- Thu nhập bình quân : 11,3 trđ/KH 11,7 trđ/ng/tháng đạt 97% KH.
- Chi trả cổ tức : 2,5%/KH 2,5% đạt 100% KH năm.

#### **4. Kết quả thực hiện tại các dự án chính:**

- Sản xuất điện đạt 119% KH năm ( 203 tỷ đồng/170,0 tỷ đồng). Vận hành an toàn, tận dụng tối đa nguồn nước, tập trung phát giờ cao điểm khi nguồn nước hạn chế.

- Gói thầu F2 - Cải tạo kênh: Sản lượng thực hiện năm đạt 64 tỷ/170 tỷ đạt 38%KH năm. Nguyên nhân không hoàn thành kế hoạch: Vương mắc việc Di dời viễn thông đường Bình Đông từ trạm buýt đường thủy đến cầu kênh Ngang số 2. Công tác đóng cọc SW400, D500, D600 vương mắc mặt bằng khu nhà cô, thi công dưới đường điện cao thế 110KV gặp khó khăn, cung cấp cọc nhà thầu phụ chưa kịp thời; Vương mắc mặt bằng tại trạm buýt đường thủy, cầu đi bộ số 5, dãy nhà cô đường Bình Đông, đường ống nước D300 chân cầu kênh Ngang số 3.

- Hồ chứa nước Cánh Tạng: Sản lượng thực hiện năm đạt 35,4 tỷ/17,8 tỷ đạt 198% KH năm.

- Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá (Gói 3, Gói 4): Không hoàn thành kế hoạch. Nguyên nhân: Công tác nghiệm thu bị kéo dài do sự phối hợp giữa BĐH và các đội thi công chậm trễ. Công tác nội nghiệp làm hồ sơ nghiệm thu không đáp ứng được công tác thi công tại hiện trường; Công tác khảo sát, lập bản vẽ thi công, phê duyệt bản vẽ thi công bị kéo dài (trình tự thủ tục nhiều bước; có sự điều chỉnh so với TKKT; sự phối hợp giữa BĐH, Nhà thầu phụ khảo sát, Nhà thầu phụ thiết kế còn gặp nhiều lúng túng); Quá trình xin cấp phép thi công gặp nhiều khó khăn do trong phạm vi thi công có nhiều đơn vị chủ quản khác nhau, hồ sơ xin cấp phép khác nhau.

- Công trình Hòa Liên: Sản lượng thực hiện năm đạt 57,5tỷ/59,4 tỷ đồng đạt 97% KH năm.

#### **5. Về lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2022:**

- Dự toán lương, thù lao HĐQT, BKS, Thư ký năm 2022: là 972 triệu đồng.

Trên cơ sở thực hiện các chỉ tiêu SXKD năm 2022, và Nghị quyết thông qua của Đại hội đồng cổ đông năm 2022; mức lương, thù lao HĐQT, BKS, Thư ký được chi trả bằng 100% dự toán đã được duyệt, tổng mức chi trả là 972 triệu đồng ( ( chi tiết kèm theo )

6. Báo cáo tổng lương của cán bộ điều hành chi trả năm 2022: 2,124 tỷ đồng (chi tiết kèm theo)

7. Các chỉ tiêu báo cáo tài chính - Báo cáo kết quả hoạt động SXKD của Công ty năm 2022

(Chi tiết theo báo cáo SXKD và báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Sông Đà 9 kèm theo)

8. Kết quả giám sát Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý khác

- Ban Tổng giám đốc đã thực hiện công tác quản lý điều hành thận trọng, công khai minh bạch, đáp ứng được yêu cầu thực tế SXKD và quản trị công ty. Ban Tổng giám đốc đã triển khai kịp thời, nghiêm túc và có hiệu quả các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT. Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, hoạt động của Ban Tổng giám đốc đã giúp công ty giữ ổn định SXKD.

- Năm 2022, Hội đồng quản trị chưa phát hiện thấy điều gì bất thường trong công tác quản lý điều hành của Ban Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác trong Công ty và không nhận được bất kỳ đơn thư, khiếu kiện nào có liên quan đến Ban Tổng giám đốc Công ty và chức danh quản lý khác

- Tổng giám đốc và cán bộ quản lý đã triển khai thực hiện công tác quản lý điều hành sản xuất kinh doanh của đơn vị theo quy định của Pháp luật và các quy chế quản trị nội bộ Công ty.

### III. BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY NĂM 2022

- Các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện đúng trách nhiệm, quyền hạn, có nhiều ý kiến đóng góp vào công việc quản trị điều hành; đánh giá rõ trách nhiệm của Hội đồng quản trị cũng như trách nhiệm điều hành của Ban tổng giám đốc; đã giám sát hoạt động SXKD của đơn vị, kịp thời có những chỉ đạo và giải pháp hợp lý.

- Hội đồng quản trị thực hiện tốt vai trò định hướng, giám sát, kiểm soát các hoạt động của Công ty đảm bảo công tác quản trị doanh nghiệp minh bạch hiệu quả.

- Nghiêm túc thực hiện việc công bố các báo cáo quản trị Công ty, báo cáo thường niên và các báo cáo bất thường khác theo quy định theo quy định đầy đủ và kịp thời đến Ủy ban chứng khoán và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

### IV. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2023

Hội đồng quản trị đặt ra mục tiêu năm 2023 là giá trị SXKD 486 tỷ đồng và lợi nhuận 12,5 tỷ đồng. Hội đồng quản trị vẫn chú trọng yếu tố an toàn, khả thi, cố gắng thực hiện các mục tiêu đề ra, hạn chế tối đa các rủi ro và biện pháp chính là:

- Tập trung cùng Ban Tổng giám đốc thực hiện các chương trình quản trị kế hoạch, quản trị chi phí, quản trị nhân lực, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

- Tiếp thị, tìm kiếm việc làm cho năm 2023 và các năm tiếp theo;
- Giữ vững và quản lý có hiệu quả tài sản chiến lược của Công ty là các nhà máy thủy điện Pa Ke, Nậm Khánh, Nậm Mu.

- Ứng dụng công nghệ mới trong quản lý và tổ chức thi công các công trình có tính kỹ thuật cao, đảm bảo sơ đồ chuyển đổi ngành nghề xây lắp của công ty: đê kè, sông biển, thủy điện vừa và nhỏ và các công trình có đập bê tông đầm lăn, dự án liên quan đến biến đổi khí hậu.

- Cơ cấu lại khoản đầu tư tài chính/tài sản của Công ty: Thoái vốn tại các công ty có cổ phần vốn góp dưới 20% của Công ty cổ phần Sông Đà 9.

- Cân đối, thu xếp vốn kịp thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Mở rộng và xây dựng mối quan hệ với các tổ chức tín dụng để đảm bảo đa dạng về nguồn vốn với chi phí vay thấp.

- Xây dựng phương án chi tiết cho công tác thu hồi công nợ và giảm giá trị dở dang các công trình đã và đang thi công. Quản lý có hiệu quả và kiểm soát rủi ro các công trình mới.

- Đẩy mạnh công tác khoán quản trong đơn vị, công trình trên cơ sở phân tích, hạch toán. Thanh lý các kho, xưởng tại các công trường không còn giá trị sử dụng để giảm chi phí kho bãi và các chi phí khác; không đầu tư dàn trải, giải quyết tồn kho.

- Nâng cao giá trị doanh nghiệp sau khi cơ cấu lại công ty; áp dụng công nghệ trong công tác quản lý điều hành. Xây dựng đội ngũ quản lý với năng lực lãnh đạo, quản lý điều hành đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp sau khi cơ cấu lại công ty để phục hồi tăng trưởng.

- Chỉ đạo và kiểm tra về công tác quản trị và công bố thông tin định kỳ, bất thường của Công ty theo quy định của pháp luật

#### **V. TỰ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CHỨC TRÁCH TRONG NĂM 2022**

Thay mặt HĐQT Công ty cổ phần Sông Đà 9 tôi xin được đánh giá tổng kết trong năm qua:

Một số công trình bị chậm tiến độ do vướng mắc từ Chủ đầu tư, vướng mắc về cơ chế, về nguồn vốn do đó mà các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh 2022 chưa đạt theo kế hoạch đã đặt ra, hoạt động xây lắp của đơn vị bị ảnh hưởng, tuy nhiên tỷ trọng sản xuất công nghiệp đạt 119% KH năm; thị trường chủ yếu của Công ty bị thu hẹp, các lĩnh vực mới Công ty tham gia thi công cạnh tranh khốc liệt nên việc tìm kiếm mở rộng thị trường, tiếp thị đấu thầu chưa đạt kế hoạch đề ra;

Đã quyết toán phần lớn các công trình đã thi công xong và thu hồi vốn góp phần giảm dư nợ vay ngắn hạn tại các ngân hàng là 108,6 tỷ (giảm dư nợ vay ngắn hạn thời điểm 31/12/2021 từ 391,5 tỷ xuống còn 282,9 tỷ thời điểm 31/12/2022)., tuy nhiên công

nợ tại các dự án còn khá nhiều, chưa cân đối được nguồn vốn chi trả được cổ tức cho các cổ đông

Tổng kết năm 2022, tập thể Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 9 phối hợp cùng Ban Tổng giám đốc đã cố gắng nỗ lực, tuy nhiên kết quả vẫn còn hạn chế, chưa đạt được 100% KH ĐHCĐ năm 2022 đã thông qua.

Trên đây là báo cáo của Hội đồng quản trị công ty; kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

Xin trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Lưu HĐQT, TCNS



*Trần Thế Quang*  
**Trần Thế Quang**



TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TRẢ LƯƠNG, THÙ LAO HĐQT, THÙ LAO HĐQT, BKS, THÙ KÝ NĂM 2022**  
( Kèm theo báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị trình ĐHQĐ Công ty năm 2023)

| STT | Nội dung                                | Số người | Số tháng | Mức thù lao, lương/tháng/người theo NQ ĐHQĐ | Tổng thù lao, lương theo NQ ĐHQĐ | Tỷ lệ % chi trả | Quyết toán mức lương/thù lao/tháng/người | Quyết toán mức lương/thù lao năm |
|-----|---|----------|----------|---|----------------------------------|-----------------|--|----------------------------------|
| (1) | (2)                                     | (3)      | (4)      | (5)   | (6) = (3)*(4)*(5)                | (7)             | (8)                                      | (9) = (3)*(4)*(8)                |
| 1   | Chủ tịch HĐQT chuyên trách              | 1        | 12       | 45,000,000                                  | 540,000,000                      | 100.00%         | 45,000,000                               | 540,000,000                      |
| 2   | Tổng giám đốc kiêm TVHĐQT               | 1        | 12       | 5,000,000                                   | 60,000,000                       | 100.00%         | 5,000,000                                | 60,000,000                       |
| 3   | Thành viên HĐQT                         | 2        | 12       | 5,000,000                                   | 120,000,000                      | 100.00%         | 5,000,000                                | 120,000,000                      |
| 4   | Thành viên HĐQT độc lập                 | 1        | 12       | 5,000,000                                   | 60,000,000                       | 100.00%         | 5,000,000                                | 60,000,000                       |
| 5   | Trưởng ban Kiểm soát không chuyên trách | 1        | 12       | 7,000,000                                   | 84,000,000                       | 100.00%         | 7,000,000                                | 84,000,000                       |
| 6   | Thành viên BKS                          | 2        | 12       | 3,000,000                                   | 72,000,000                       | 100.00%         | 3,000,000                                | 72,000,000                       |
| 7   | Thư ký Công ty                          | 1        | 12       | 3,000,000                                   | 36,000,000                       | 100.00%         | 3,000,000                                | 36,000,000                       |
|     | <b>Tổng cộng</b>                        |          |          |   |                                  |                 |  | <b>972,000,000</b>               |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TRẢ LƯƠNG BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG NĂM 2022**  
( Kèm theo báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị trình ĐHCĐ Công ty năm 2023)

| STT | Nội dung                  | Số người | Số tháng | Mức lương/tháng/người theo KH | Tỷ lệ % chi trả | Quyết toán mức lương/tháng/người | Quyết toán mức lương năm |
|-----|---------------------------|----------|----------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------|--------------------------|
| (1) | (2)                       | (3)      | (4)      | (5)                           | (6)             | (7)                              | (8)=(3)*(4)*(7)          |
| 1   | Tổng giám đốc kiêm TVHDQT | 1        | 12       | 40,000,000                    | 100.00%         | 40,000,000                       | 480,000,000              |
| 2   | Phó Tổng giám đốc         | 3        | 12       | 35,000,000                    | 100.00%         | 35,000,000                       | 1,260,000,000            |
| 3   | Kế toán trưởng            | 1        | 12       | 32,000,000                    | 100.00%         | 32,000,000                       | 384,000,000              |
|     | <b>Tổng cộng</b>          |          |          |                               |                 |                                  | <b>2,124,000,000</b>     |

Số: 02/CT-BKS

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2023

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2022 VÀ KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 9;
- Quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ của Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Sông Đà 9;

Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Sông Đà 9 (BKS) báo cáo Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) kết quả kiểm soát hoạt động đánh giá một số nội dung liên quan đến tình hình hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 9 (Công ty) trong năm 2022 như sau:

### I. Hoạt động của Ban kiểm soát

- Thực hiện nhiệm vụ giám sát, Ban Kiểm soát đã tham dự các cuộc họp quý của Hội đồng quản trị;
- Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu quả công tác kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro của Công ty;
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;
- Kiểm tra, đánh giá việc quản lý, điều hành thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Hội đồng quản trị (HĐQT) và Ban Tổng giám đốc (Ban TGD) theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty;
- Thẩm định báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty;
- Đánh giá việc tuân thủ pháp luật, công tác quản lý của Hội đồng quản trị, công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc.

### II. Đánh giá tình hình hoạt động của Công ty năm 2022:

Trên cơ sở báo cáo của HĐQT, Ban TGD về tình hình thực hiện nhiệm vụ, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 và Báo cáo tài chính tổng hợp

năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C, Ban Kiểm soát có một số nhận xét, đánh giá như sau:

**1. Một số chỉ tiêu kinh tế tài chính chủ yếu:**

- Giá trị sản xuất kinh doanh: 464,2 tỷ đồng, đạt 73,1% KH
- Doanh thu:
  - + Doanh thu bao gồm thủy điện Pake: 474,9 đồng, đạt 82,0% KH
  - + Doanh thu không bao gồm thủy điện Pake: 422,9 đồng, đạt 73,0% KH
- Lợi nhuận trước thuế: 10,49 tỷ đồng, đạt 104,9% KH
- Nộp NSNN: 40,9 tỷ đồng, đạt 98,3% KH
- Thu nhập bình quân: 11,28 triệu đồng/người, đạt 96,48% KH

Do ảnh hưởng của một số nguyên nhân khách quan và chủ quan, một số chỉ tiêu của hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 chưa hoàn thành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 (chỉ hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận). Các nguyên nhân chưa hoàn thành kế hoạch đã được HĐQT và Ban TGD nêu rõ và phân tích trong báo cáo trình ĐHCĐ.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chính:

Doanh thu hoạt động xây lắp đạt 185 tỷ đồng chiếm 43,8% tổng doanh thu. Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh điện đạt 187,4 tỷ đồng (đạt 119% kế hoạch năm) chiếm 44,3% tổng doanh thu.

Một số công trình xây dựng có tỷ lệ hoàn thành kế hoạch thấp như: dự án gói thầu F2 (sản lượng đạt 44% kế hoạch năm), hệ thống xử lý nước thải Yên Xá (sản lượng đạt 7% kế hoạch năm); một số công trình đã hoàn thành (thủy điện Lai Châu, thủy điện Hủa Na) đang thực hiện quyết toán, giảm giá trị sản lượng; công trình thanh thải thủy điện Sơn La (sản lượng đạt 59% kế hoạch năm) phải tạm dừng thi công từ 23/4/2022 theo yêu cầu của chủ đầu tư.

**2. Báo cáo tài chính năm 2022:**

Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2022 được Chi nhánh Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C tại Hà Nội kiểm toán và đánh giá phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022; kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm 2022, phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

***Một số chỉ tiêu chủ yếu trên Báo cáo tài chính năm 2022:***

- Tổng tài sản: 1.840.795.509.101, đồng
  - + Tài sản ngắn hạn: 919.152.407.513, đồng
  - + Tài sản dài hạn : 921.643.101.588, đồng

- Nguồn vốn: 1.840.795.509.101, đồng
- + Nợ phải trả: 1.245.629.591.698, đồng
- + Nguồn vốn chủ sở hữu: 595.165.917.403, đồng
- Doanh thu: 422.898.214.085, đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 10.485.500.445, đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 10.224.484.771, đồng

### 3. So sánh một số chỉ tiêu cùng kỳ năm 2022 và năm 2021:

| Chỉ tiêu                          | Đơn vị tính          | Năm 2022 | Năm 2021 | Tỷ lệ (%) |
|-----------------------------------|----------------------|----------|----------|-----------|
| Doanh thu                         | 10 <sup>6</sup> đồng | 422,90   | 431,86   | 97,9      |
| Lợi nhuận trước thuế              | 10 <sup>6</sup> đồng | 10,49    | 9,14     | 114,7     |
| Lợi nhuận sau thuế                | 10 <sup>6</sup> đồng | 10,22    | 5,53     | 184,9     |
| Tổng tài sản                      | 10 <sup>6</sup> đồng | 1.840,80 | 2.065,47 | 89,1      |
| Nợ phải trả                       | 10 <sup>6</sup> đồng | 1.245,63 | 1.474,67 | 84,5      |
| Vốn chủ sở hữu                    | 10 <sup>6</sup> đồng | 595,17   | 590,80   | 100,7     |
| Hệ số nợ phải trả                 | Lần                  | 2,09     | 2,50     | 83,8      |
| Khả năng thanh toán tổng quát     | Lần                  | 1,48     | 1,40     | 105,5     |
| Khả năng thanh toán hiện hành     | Lần                  | 1,28     | 1,04     | 122,5     |
| Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu    | %                    | 2,48%    | 2,12%    | 117,2     |
| Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | %                    | 2,42%    | 1,28%    | 188,8     |
| Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản   | %                    | 0,56%    | 0,27%    | 207,4     |

Năm 2022, mặc dù doanh thu chưa hoàn thành kế hoạch và giảm so với năm 2021 nhưng Công ty đã hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận và tăng so với năm 2021: doanh thu đạt 97,9% và lợi nhuận đạt 114,7%.

Nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2022 giảm 229 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2021. Hệ số nợ (2,09 lần) giảm so với năm 2021 (2,5 lần) và trong ngưỡng an toàn.

Vốn chủ sở hữu tăng 4,3 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2021.

Nợ phải thu ngắn hạn giảm 163,8 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2021; Nợ phải thu khách hàng giảm 136,6 tỷ đồng nhưng vẫn ở mức cao (401,3 tỷ đồng).

Các chỉ số thanh toán đã được cải thiện và tăng so với năm 2021.

Trong năm 2022, Công ty đã trả nợ vay đến hạn 252 tỷ đồng và cơ cấu được một phần khoản nợ vay đến hạn (129,9 tỷ đồng) chuyển sang dài hạn nên đã giảm bớt được áp lực trả nợ trong năm và các năm tiếp theo.

### III. Đánh giá hoạt động của HĐQT, Ban TGD:

- Trong năm 2022, HĐQT tổ chức 04 cuộc họp thường kỳ vào đầu các quý và 03 phiên họp bất thường theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty; tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông linh hoạt. HĐQT

đã ban hành 59 văn bản gồm các quyết định, nghị quyết, văn bản, chỉ thị mang tính chiến lược với các mục tiêu kế hoạch dài hạn và tổ chức các cuộc họp đột xuất để chỉ đạo, giám sát việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phù hợp với tình hình thực tế;

- HĐQT nghiêm túc thực hiện việc công bố các báo cáo quản trị, báo cáo thường niên và bất thường khác theo quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;

- HĐQT đã chỉ đạo việc thu hồi công nợ, các thành viên HĐQT đã trực tiếp hỗ trợ Công ty trong việc thu hồi công nợ khó đòi. Do vậy, trong năm 2022, nợ phải thu và phải thu khó đòi đã giảm đáng kể. Tuy nhiên, giá trị công nợ phải thu và dở dang vẫn còn lớn;

- Mặc dù gặp nhiều khó khăn, HĐQT và Ban TGD đã có nhiều nỗ lực, cố gắng trong việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và điều chỉnh kế hoạch từng quý cho phù hợp với tình hình thực tế: chủ động làm việc với chủ đầu tư để tháo gỡ vướng mắc, khó khăn; tổ chức thi công đảm bảo chất lượng, tiến độ; tập trung thu hồi công nợ, dở dang, ...;

- Trong các tài liệu được cung cấp, Ban Kiểm soát chưa nhận thấy có hợp đồng, giao dịch nào với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT hoặc DHDCĐ;

- Trong năm 2022, Ban Kiểm soát không nhận được bất kỳ đơn thư, khiếu kiện nào liên quan đến các chức danh quản lý trong Công ty;

- Công tác tái cấu trúc, thoái vốn các khoản đầu tư tài chính chưa thực hiện được theo kế hoạch;

- Công ty chưa thực hiện chi trả cổ tức năm 2017, 2018, 2019, 2021 cho các cổ đông và còn chậm trong việc chi trả lương, thanh toán chế độ khác cho người lao động.

#### **IV. Kiến nghị:**

Để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Ban Kiểm soát đề nghị HĐQT và Ban TGD:

- Chú trọng nâng cao năng lực quản trị, năng lực tổ chức quản lý thi công. Tăng cường hoạt động thống kê, nâng cao chất lượng công tác hạch toán kế toán. Phân tích đánh giá đầy đủ và toàn diện tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện các biện pháp giảm giá thành để nâng cao năng lực cạnh tranh, đấu thầu;

- Xây dựng kế hoạch và tiếp tục tăng cường thu hồi công nợ phải thu khách hàng theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. HĐQT tiếp tục sát sao chỉ đạo và cùng Ban TGD tích cực thu hồi công nợ, đặc biệt công nợ khó đòi. Phân tích các khoản công nợ tạm ứng, nợ cá nhân và quyết liệt thu hồi công nợ đảm bảo đáp ứng tài chính cho hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Ban TGD tiếp tục làm việc với các tổ chức tín dụng để tái cấu trúc khoản vay và tái cấp hạn mức tín dụng đảm bảo đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 và trả nợ theo kế hoạch;
- Xây dựng phương án khả thi tái cấu trúc các khoản đầu tư tài chính, thanh lý các tài sản hư hỏng không sử dụng theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Tổ chức tốt công tác quản lý, giám sát việc ký kết và thực hiện hợp đồng xây dựng; rà soát, đánh giá năng lực các bên liên quan của tất cả các hợp đồng thi công các công trình, với chủ đầu tư và các nhà thầu để đảm bảo thực hiện đúng các quy định về Luật đấu thầu, Luật xây dựng và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn và các quy định pháp luật, quy định nội bộ hiện hành về hợp đồng xây dựng, hợp đồng với các nhà thầu phụ. Theo dõi sát sao tình hình thực hiện hợp đồng (tiến độ thi công, thanh toán,...) để có biện pháp ngăn ngừa rủi ro và xử lý kịp thời các vướng mắc phát sinh;
- Chi trả tiền lương cho người quản lý, người lao động gắn với năng suất, hiệu quả. Đảm bảo chi trả kịp thời tiền lương và các chế độ khác cho người lao động;
- Xây dựng lộ trình chi trả cổ tức năm 2017, 2018, 2019, 2021 cho các cổ đông;
- Thực hiện tốt công tác kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và cảnh báo sớm; tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung một số quy chế quản lý nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật và định hướng phát triển của Công ty;
- Kịp thời khắc phục những vấn đề tồn tại theo yêu cầu của các cơ quan thanh, kiểm tra.

#### **V. Kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát năm 2023:**

1. Giám sát HĐQT, Ban TGD trong việc thực hiện trách nhiệm của người quản lý Công ty theo quy định tại Điều 165 Luật doanh nghiệp;
2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của các báo cáo: báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 6 tháng và năm; báo cáo tài chính bán niên và năm; báo cáo công tác quản lý và điều hành của Hội đồng quản trị.
4. Trình báo cáo thẩm định, báo cáo kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.
5. Xem xét, kiểm tra sổ sách kế toán, hạch toán kế toán và các tài liệu khác; công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, hoặc theo yêu cầu của cổ đông/nhóm cổ đông quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

6. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông biện pháp sửa đổi, bổ sung cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
7. Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác (khi được mời tham dự).
8. Kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty theo đề nghị của cổ đông/nhóm cổ đông.
9. Giám sát tình hình tài chính, việc tuân thủ pháp luật của người quản lý Công ty và Người đại diện phần vốn của Công ty tại các Công ty con, Công ty liên kết.
10. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Trên đây là báo cáo của Ban Kiểm soát năm 2022 và kế hoạch hoạt động năm 2023.

Trân trọng cảm ơn./.

*Nơi nhận:*

- ĐHĐCĐ;
- HĐQT, Ban TGD;
- KSV;
- Lưu BKS, VT.

**TM. BAN KIỂM SOÁT  
TRƯỞNG BAN**



**Nguyễn Thị Thu Phương**



*Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2023*

## **TỜ TRÌNH**

V/v: lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023

**Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH/QH14 ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 9;

Ban kiểm soát Công ty cổ phần Sông Đà 9 (BKS) kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9 (ĐHĐCĐ) lựa chọn đơn vị kiểm toán để thực hiện soát xét Báo cáo tài chính (BCTC) bán niên và kiểm toán BCTC năm 2023 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 (Công ty) như sau:

### **I. Tiêu chí lựa chọn đơn vị kiểm toán**

Căn cứ ngành nghề kinh doanh và nhu cầu kiểm toán của Công ty, BKS đề xuất ĐHĐCĐ các tiêu chí, hình thức lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập như sau:

#### **1. Tiêu chí lựa chọn đơn vị kiểm toán**

- Là Công ty kiểm toán độc lập, được phép hoạt động tại Việt Nam, được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận thực hiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết;
- Là đơn vị kiểm toán có uy tín, đội ngũ kiểm toán viên có trình độ, kinh nghiệm kiểm toán BCTC trong lĩnh vực xây dựng theo các quy định của Chuẩn mực kế toán, Hệ thống kế toán Việt Nam;
- Không xung đột về lợi ích khi thực hiện kiểm toán BCTC của Công ty;
- Có mức phí kiểm toán hợp lý, phù hợp với nội dung, phạm vi và tiến độ kiểm toán do Công ty yêu cầu;
- Đảm bảo hoàn thành và công bố BCTC đã được kiểm toán theo đúng thời hạn quy định với chất lượng tốt nhất.

#### **2. Hình thức lựa chọn đơn vị kiểm toán**

Thực hiện theo đúng của định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

### **II. Đề xuất của BKS**

Từ những tiêu chí trên, BKS kính trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 những nội dung sau:

1. Thông qua danh sách các Công ty kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán và soát xét BCTC trong năm 2023 của Công ty, cụ thể:

- Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN);
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY);
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C (A&C);
- Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA);
- Công ty TNHH Kiểm toán VACO (VACO).

2. Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định việc lựa chọn 01 (một) trong số các Công ty kiểm toán thuộc danh sách trên để thực hiện kiểm toán và soát xét BCTC trong năm 2023 của Công ty; và giao Tổng giám đốc ký kết Hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm toán với Công ty kiểm toán được lựa chọn theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty;

Kính trình ĐHĐCĐ xem xét, thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban Tổ chức ĐHĐCĐ;
- Lưu BKS, VT.

**TM. BAN KIỂM SOÁT  
TRƯỞNG BAN**



**Nguyễn Thị Thu Phương**

**TỜ TRÌNH**  
**CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY**  
*V/v Thông qua phương án phân phối lợi nhuận của Công ty năm 2022*

**Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông công ty**

**Căn cứ:**

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;
- Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà ;
- Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 và Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C;

Hội đồng quản trị Công ty báo cáo và trình trước Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

| TT | Nội dung   | Số tiền (đồng)      |
|----|--|---------------------|
| 1  | Lợi nhuận trước thuế                               | 10,485,500,445 đồng |
| 2  | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                         | 261,015,674 đồng    |
| 3  | Lợi nhuận sau thuế (4=1-2-3)                       | 10,224,484,771 đồng |
| 4  | Lợi nhuận năm trước chuyển sang                    | 1,235,045,048 đồng  |
| 5  | Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (10% LN phân phối) | 1,022,448,477 đồng  |
| 6  | Lợi nhuận chia cổ tức 2,5% (83,7% LN phân phối)    | 8,558,500,000 đồng  |
| 7  | Tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền                        | 2.5% đồng           |
| 8  | Lợi nhuận còn lại sau khi phân phối                | 1,878,581,342 đồng  |

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Lưu HĐQT, TCNS

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**



*Trần Thế Quang*  
**Trần Thế Quang**

**TỜ TRÌNH  
CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY**

V/v Chi trả tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký năm 2022;  
phương án chi trả lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký năm 2023.

**Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông công ty**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 9;
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty cổ phần Sông Đà 9;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 và Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C;

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 9 báo cáo Đại hội đồng cổ đông về việc chi trả tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký năm 2022 và dự kiến phương án chi trả lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký năm 2023, như sau:

**1. Tình hình thực hiện việc chi trả tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký công ty năm 2022:**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2022 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua: Mức lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký năm 2022 đạt 100% KH, cụ thể như sau:

| TT | Chức danh                       | Số người | Số tháng | Lương, thù lao /tháng theo Nghị quyết ĐHĐCĐ 2022 | Lương, thù lao /tháng theo Nghị quyết ĐHĐCĐ 2022 được hưởng 100% KH | Tổng lương, thù lao năm 2022 (đồng) |
|----|---------------------------------|----------|----------|--|---|-------------------------------------|
| I  | Lương của cán bộ chuyên trách   |          |          |  |   |                                     |
| 1  | Chủ tịch HĐQT                   | 1        | 12       | 45.000.000                                       | 45.000.000  | 540.000.000                         |
| II | Thù lao                         |          |          |  |   |                                     |
| 1  | TB Kiểm soát không chuyên trách | 1        | 12       | 7.000.000  | 7.000.000   | 84.000.000                          |
| 2  | Thành viên HĐQT                 | 4        | 12       | 5.000.000  | 5.000.000   | 240.000.000                         |
| 3  | Thành viên BKS                  | 2        | 12       | 3.000.000  | 3.000.000   | 72.000.000                          |
| 4  | Thư ký                          | 1        | 12       | 3.000.000  | 3.000.000   | 36.000.000                          |
|    | <b>Tổng cộng</b>                |          |          |  |   | <b>972.000.000</b>                  |

**2. Phương án chi trả lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát  
Thư ký năm 2023:**

| T<br>T | Chức danh                       | Số<br>người | Mức thù<br>lao/tháng<br>(đồng) | Mức<br>lương/tháng<br>(đồng) |
|--------|---------------------------------|-------------|--------------------------------|------------------------------|
| 1      | Chủ tịch HĐQT chuyên trách      | 1           |                                | 45.000.000                   |
| 2      | TB Kiểm soát không chuyên trách | 1           | 7.000.000                      |                              |
| 3      | Thành viên Hội đồng quản trị    | 4           | 5.000.000                      |                              |
| 4      | Thành viên Ban Kiểm soát        | 2           | 3.000.000                      |                              |
| 5      | Thư ký                          | 1           | 3.000.000                      |                              |

- Lợi nhuận thực hiện bằng lợi nhuận kế hoạch thì mức tiền lương, thù lao thực hiện được xác định bằng mức tiền lương, thù lao kế hoạch như trên.

- Lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch thì cứ 1% lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch, mức tiền lương, thù lao tính thêm tối đa bằng 2%, nhưng không quá 20%.

- Trường hợp lợi nhuận thực hiện thấp hơn lợi nhuận kế hoạch thì cứ 1% lợi nhuận thực hiện giảm so với kế hoạch, mức tiền lương, thù lao giảm trừ 1% so với mức tiền lương, thù lao kế hoạch. Mức lương, thù lao thấp nhất không thấp hơn 70% lương, thù lao kế hoạch.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua./.

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Lưu HĐQT, TCNS

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**



*Trần Thế Quang*